



CÁC LÝ THUYẾT VỀ CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI

Nguồn: Charles W. Kegley, JR. & Gregory A. Raymond, *The Global Future: A Brief Introduction to World Politics* (Chapter 2), (Boston, MA: Wadsworth, 2010).

Biên dịch: Lê Thùy Trang | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Cấu trúc chương

Các lý thuyết cạnh tranh nhau về chính trị thế giới

Chủ nghĩa hiện thực

Thế giới quan của lý thuyết hiện thực

Sự phát triển của tư tưởng hiện thực

Các hạn chế của chủ nghĩa hiện thực

Chủ nghĩa tự do

Thế giới quan của lý thuyết tự do

Sự phát triển của tư tưởng tự do

Các hạn chế của chủ nghĩa tự do

ỨNG DỤNG: *Thép và các mục đích tốt*

Chủ nghĩa kiến tạo

Thế giới quan của chủ nghĩa kiến tạo

Sự phát triển của tư tưởng kiến tạo

Các hạn chế của chủ nghĩa kiến tạo

Những gì còn bị bỏ sót trong lý thuyết về chính trị thế giới?

Quan điểm cấp tiến

Quan điểm vị nữ

Dự báo tương lai toàn cầu bằng các lý thuyết chính trị thế giới

TRANH LUẬN: *Liệu khoa học hành vi có thúc đẩy nghiên cứu chính trị thế giới hay không?*

Có một sự liên kết không thể tránh khỏi giữa thế giới trừu tượng của lý thuyết và thế giới thực của chính sách. Chúng ta cần lý thuyết để hiểu được ý nghĩa của "cơ bản thông tin" đến với chúng ta mỗi ngày. Dù các nhà hoạch định chính sách là những người kinh thường "lý thuyết" nhưng họ cũng phải dựa vào những ý tưởng (thường không được nói ra) của riêng họ về việc thế giới vận hành như thế nào để đưa ra quyết định... Tất cả mọi người đều sử dụng lý thuyết dù họ có nhận ra điều đó hay không.

Stephen M. Walt
Nhà khoa học chính trị

Mặc dù nghiên cứu học thuật về quan hệ quốc tế là tương đối mới nhưng các nỗ lực để lý thuyết hóa hành vi của các quốc gia đã có từ thời cổ đại. Ví dụ tốt nhất có thể được tìm thấy ở Thucydides, sử gia người Hy Lạp đã nghiên cứu về chiến tranh Peloponnese (431-404 TCN) giữa Sparta và Athens. Thucydides tin rằng "sự hiểu biết về quá khứ" có thể là "sự giúp đỡ cho các giải thích về tương lai", và từ đó ông đã viết về lịch sử của cuộc chiến "không phải là để giành được một tràng pháo tay vào lúc đó, mà coi nó như là một tài sản cho mọi thời đại". Nghiên cứu tình trạng chiến tranh như một người bác sĩ đang chẩn đoán bệnh nhân, nghiên cứu lâm sàng chi tiết của ông được ghi chép như một bài tập tình huống thể hiện các triệu chứng của giai đoạn dễ xảy ra chiến tranh và đưa ra các dự đoán về kết quả có thể xảy ra của các chính sách đối ngoại khác nhau.

Hy Lạp vào thời của Thucydide không thống nhất. Đất nước này phải chịu đựng tình trạng hỗn loạn của các thành bang tự trị nhỏ đang phân tán khắp bán đảo Balkan, quần đảo Aegea mà ngày nay là miền tây Thổ Nhĩ Kỳ. Sparta và Athens là hai quốc gia mạnh nhất trong số các quốc gia độc lập hung tợn. Sparta là một cường quốc cần trọng và bảo thủ trên đất liền, Athens là một cường quốc liêu lĩnh và cấp tiến trên biển. Mỗi quan hệ giữa hai quốc gia này là đối địch. Khi sự đối địch này cuối cùng cũng leo thang thành chiến tranh vào năm 431 TCN thì hai nước cũng bắt đầu rơi vào tình trạng bế tắc chính trị gây suy nhược kéo dài.

Đau đớn vì những mất mát ngày càng tăng trong suốt 1 thập kỷ chiến tranh không hiệu quả, vào năm 421 TCN, Sparta và Athens đồng ý đình chiến. Tuy nhiên, không bên nào hy vọng điều này kéo dài. Cả hai đối thủ kiềm chế không tấn công bên còn lại trong vài năm tới nhưng mỗi bên đều dùng thủ đoạn để đạt được lợi thế với bên kia vì họ dự kiến trước giai đoạn tiếp theo của chiến tranh sẽ xảy ra. Theo suy nghĩ của người Athens, một mạng lưới liên minh hùng mạnh và đáng tin cậy có thể tạo ra lợi thế quyết định khi chiến tranh bắt đầu lại. Để củng cố vị trí của mình đối với những người Hy Lạp đang sống trên đảo trong vùng biển Aegea (Aegean Sea), vào năm 416 TCN, 38 tàu và khoảng 3 ngàn lính Athens đã có 1 cuộc viễn chinh tới Melos - thành bang mong muốn duy trì tình trạng không liên minh với bất kỳ quốc gia nào trong suốt chiến tranh. Người Athens tuyên bố rằng nếu Melos không đồng ý trở thành đồng minh thì nước này sẽ bị "xóa sổ". Người dân Melos cho rằng cuộc tấn công tàn bạo này là phi nghĩa vì họ đã không làm hại đến Athens. Hơn nữa, Athens cũng có lợi ích trong việc tự kiềm chế: tiêu diệt Melos sẽ làm cho các thành bang trung lập khác chuyển qua phía của Sparta. Cuối cùng, người Melos nhận thấy rằng không có lý do gì phải đầu hàng trong khi vẫn còn hy vọng được người Sparta cứu giúp. Xem thường những lời kêu gọi chân lý, sự hợp tình hợp lý này, người Athens tuyên bố rằng trong mỗi quan hệ giữa các thành

bang thì “kẻ mạnh làm những điều họ có thể làm và kẻ yếu phải gánh chịu những điều mà họ phải gánh chịu”. Mặc cho những lý lẽ phải trái của người Melos, Athens đã dùng sức mạnh để chinh phục Melos. Dù biết kháng cự là vô ích nhưng người Melos vẫn không chịu khuất phục. Quân đội của Athens nhanh chóng bao vây thành phố, buộc Melos đầu hàng trong thời gian ngắn. Sau khi Melos đầu hàng, người Athens giết tất cả những nam thanh niên ở đây và bán phụ nữ và trẻ con làm nô lệ. (Xem thêm bài [#7 – Cuộc đối thoại ở Melos](#))

Hành động thể hiện quyền lực chính trị hung bạo của Athens làm dấy lên những câu hỏi muôn đời về chính trị thế giới. Làm sao để các quốc gia được bảo đảm an ninh trong một hệ thống thế giới vô chính phủ? Trong tình hình thiếu vắng một chính quyền trung ương để giải quyết xung đột giữa các quốc gia, liệu có hạn chế nào đối với việc sử dụng sức mạnh quân sự hay không? Các cân nhắc về đạo đức sẽ có vai trò như thế nào trong việc thực thi chính sách đối ngoại? Chương này sẽ tập trung vào ba trường phái ảnh hưởng nhất đến suy nghĩ của các nhà hoạch định chính sách và các học giả về những câu hỏi trên: Chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo.

Các lý thuyết cạnh tranh nhau về chính trị thế giới

Hãy tưởng tượng bản thân bạn là một tổng thống vừa mới trúng cử của Hoa Kỳ. Bạn có kế hoạch đọc Thông điệp liên bang về tình hình hiện nay của thế giới. Nhiệm vụ của bạn là xác định vấn đề quốc tế đáng quan tâm nhất và giải thích kế hoạch đối phó với chúng như thế nào. Để thuyết phục người dân rằng những vấn đề này là quan trọng, bạn phải xem nó là một phần của một bức tranh rộng lớn hơn của thế giới, thể hiện rằng tình huống bạn đang đối mặt là một phần của thế giới ra sao. Nói ngắn gọn là bạn phải suy nghĩ *một cách lý thuyết*. Thành công của những nỗ lực nhằm giải thích nguyên nhân của tình trạng hiện tại, dự đoán hậu quả lâu dài và thuyết phục người khác rằng bạn có một chính sách khả thi để đối phó với những thách thức này sẽ xoay quanh việc bạn hiểu cách thế giới này vận hành tốt đến đâu.

Khi các nhà lãnh đạo đối diện với các loại thách thức về tư duy này thì họ may mắn được định hướng nhờ sự tồn tại của các lý thuyết của chính trị thế giới. Một **lý thuyết**¹ là một tập hợp các tuyên bố có mục đích giải thích một hiện tượng cụ thể. Về bản chất, các lý thuyết cung cấp một bản đồ hay khung tham chiếu giúp

¹ Theory: một tập hợp các tuyên bố liên quan lẫn nhau nhằm giải thích một hiện tượng lặp đi lặp lại quan sát được.

cho thế giới phức tạp xung quanh chúng ta trở nên dễ hiểu hơn. Việc chọn lựa sẽ theo lý thuyết nào là một quyết định quan trọng bởi vì mỗi lý thuyết dựa trên các giả định khác nhau về bản chất của chính trị quốc tế, mỗi lý thuyết đưa ra các tuyên bố nhân quả khác nhau và mỗi lý thuyết đưa ra một tập hợp các khuyến nghị khác nhau về chính sách đối ngoại. Mục đích của chúng tôi trong chương này là nhằm so sánh các giả định, các tuyên bố quan hệ nhân quả và các khuyến nghị chính sách của chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo, vốn là các quan điểm lý thuyết chung nhất mà các nhà hoạch định chính sách và các học giả dùng để giải thích quan hệ quốc tế. Chúng tôi sẽ bắt đầu với chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa lâu đời nhất trong các trường phái tư tưởng cạnh tranh nhau này.

Chủ nghĩa hiện thực

Chủ nghĩa hiện thực chính trị có lịch sử lâu đời, xuất phát từ các tài liệu của Thucydides về cuộc chiến tranh Peloponnese. Những nhân vật khác ảnh hưởng đến suy nghĩ hiện thực là nhà triết học người Ý Nicolo Machiavelli vào thế kỷ XVI và nhà triết học người Anh Thomas Hobbes vào thế kỷ XVII. Chủ nghĩa hiện thực xứng đáng có một sự xem xét cẩn thận vì thế giới quan của nó tiếp tục chỉ dẫn nhiều tư duy về chính trị quốc tế.

Thế giới quan hiện thực

Chủ nghĩa hiện thực khi được áp dụng vào chính trị quốc tế xem các quốc gia-dân tộc là chủ thể quan trọng nhất trên trường thế giới vì chúng không chịu sự quản lý của một thẩm quyền chính trị nào cao hơn. Quốc gia có chủ quyền: họ có quyền hạn tối cao đối với lãnh thổ và dân số của mình và không ai đứng trên họ nắm giữ tính hợp pháp và khả năng ép buộc để điều hành hệ thống quốc tế. Vì thiếu vắng một chính quyền cao hơn để bảo vệ và giải quyết xung đột giữa các quốc gia nên các nhà hiện thực mô tả chính trị thế giới như một cuộc đấu tranh giành **quyền lực**² liên tục và không ngừng nghỉ, nơi mà kẻ mạnh thống trị kẻ yếu –giống như Thucydides đã miêu tả trong chương về đảo Melos. Vì rốt cuộc thì mỗi quốc gia mới chính là người chịu trách nhiệm cho sự tồn tại của chính mình và cảm thấy bất an với ý định của nước láng giềng, chủ nghĩa hiện thực cho rằng các nhà lãnh đạo chính trị khôn ngoan tìm kiếm sức mạnh và đồng minh để tăng cường an ninh quốc gia. Nói cách khác, tình trạng vô chính phủ của hệ thống quốc tế dẫn đến việc thậm

² Power: Khả năng khiến ai đó phải tiếp tục một hành động, thay đổi những gì người đó đang làm, hoặc kiềm chế không được hành động.

chí các nhà lãnh đạo có thiện chí cũng phải thực hành việc **tự cứu**³ bằng cách tăng cường sức mạnh quân sự và liên minh với nước khác để chống lại mối đe dọa tiềm tàng. Lý thuyết hiện thực không loại trừ khả năng các cường quốc đối địch hợp tác với nhau trong vấn đề quản lý vũ khí hay vấn đề an ninh mang lại lợi ích chung. Tuy nhiên, chủ nghĩa hiện thực khẳng định rằng hợp tác là rất hiếm vì các quốc gia lo lắng về sự chia sẻ **lợi phân tương đối**⁴ có được từ sự hợp tác và lo lắng khả năng bên còn lại sẽ bội ước.

Người theo chủ nghĩa hiện thực, vốn nhấn mạnh bản chất tàn nhẫn của chính trị quốc tế, có khuynh hướng hoài nghi về vai trò của các cân nhắc đạo đức trong các cuộc thảo luận về chính sách đối ngoại. Theo họ thì các chính sách được định hướng bởi yêu cầu chiến lược và có khả năng buộc các nhà lãnh đạo quốc gia làm trái với các quy chuẩn đạo đức. Gắn với “triết lý của sự cần thiết này” là sự phân biệt giữa đạo đức cá nhân, vốn định hướng hành vi của người bình thường trong cuộc sống hàng ngày và lý do của quốc gia (*raison d'état*) vốn chi phối cách hành xử của các nhà lãnh đạo chịu trách nhiệm với an ninh và sự tồn tại của quốc gia. Bất cứ hành động nào liên quan đến lợi ích của an ninh quốc gia bắt buộc phải được thực hiện dù hành động đó có đi ngược lại đạo đức cá nhân. Vì vậy lập luận này cho rằng “phớt lờ lợi ích của mình, lãng phí nguồn lực của quốc gia vì lòng vị tha là con đường nhanh nhất dẫn đến sự hủy hoại quốc gia”. Đối với các nhà lãnh đạo quốc gia, “suy nghĩ bằng con tim là một tội lỗi nghiêm trọng. Chính sách đối ngoại không phải là hoạt động công tác xã hội” (Krauthammer 1993).

Sự phát triển của tư duy hiện thực

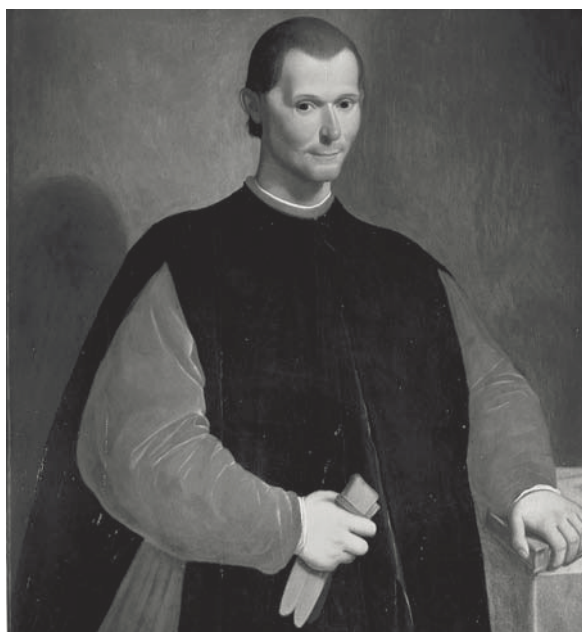
Chúng ta đã xem xét làm thế nào mà nguồn gốc tri thức của chủ nghĩa hiện thực chính trị lại xuất phát từ thời Hy Lạp cổ đại. Những nguồn gốc này cũng vượt khỏi thế giới phương Tây tới Ấn Độ và Trung Quốc. Các thảo luận về “chính trị quyền lực” có nhiều trong *Arthashastra*, một tác phẩm Ấn Độ về nghệ thuật quản lý nhà nước được Kautilya viết vào thế kỷ thứ IV TCN, cũng như trong các nghiên cứu của Hàn Phi Tử và Thương Ưởng ở Trung Quốc cổ đại.

Chủ nghĩa hiện thực hiện đại nổi lên trong thời gian trước Thế chiến II khi niềm tin đang chiếm ưu thế về bản chất hài hòa lợi ích giữa các quốc gia bị công kích. Chỉ một thập kỷ trước đó, chính niềm tin này đã giúp nhiều quốc gia ký Hiệp ước Kellogg-Briand năm 1928 vốn không thừa nhận chiến tranh là một công cụ của

³ Self-help: nguyên tắc rằng trong tình trạng vô chính phủ, các chủ thể phải tự dựa vào sức mình.

⁴ Relative gains: lợi ích mà một bên thu được trong một thỏa thuận so với lợi ích thu được của bên kia.

chính sách quốc gia. Đến lúc đó, khi Đức Quốc xã, Phát xít Ý, và Đế quốc Nhật đều vi phạm Hiệp ước thì nhà ngoại giao và sử gia Anh E.H. Carr (1939) than phiền rằng giả định về mong muốn phổ quát đối với hòa bình đã cho phép quá nhiều người “lảng tránh một thực tế không dễ dàng về sự bất đồng lợi ích cơ bản giữa một bên là các quốc gia mong muốn duy trì hiện trạng và một bên là các quốc gia mong muốn thay đổi hiện trạng đó.”



Những nhà hiện thực tiên phong của chính trị quyền lực: Trong cuốn *Quân vương* (The Prince – 1532) và *Thủy quái* (The Leviathan – 1651), Niccolò Machiavelli và Thomas Hobbes đã nhấn mạnh sự tính toán chính trị dựa trên lợi ích, sự khôn ngoan thận trọng, quyền lực và duy lý hơn hết thảy những cân nhắc khác. Tư duy này hình thành nên nền tảng của quan điểm vốn trở thành tư duy hiện thực ngày một lớn mạnh, trong đó chấp nhận ưu tiên theo đuổi quyền lực như là một phương pháp trị quốc khôn ngoan và cần thiết.

Với nỗ lực chống lại cái mà họ cho là một hướng tiếp cận không tưởng và thuần về pháp lý đối với chính sách đối ngoại, Reinhold Niebuhr (1947), Hans J. Morgenthau (1948), và những nhà hiện thực khác thể hiện rõ cái nhìn bi quan về bản chất con người. Giống với ý tưởng của nhà triết học thế kỷ XVII Baruch Spinoza, nhiều nhà hiện thực chỉ ra sự mâu thuẫn cố hữu giữa ham muốn và lý trí; hơn nữa, như trong truyền thuyết về Thánh Augustine, họ nhấn mạnh rằng sự khao khát vật chất khiến cho ham muốn áp đảo lý trí. Với họ, tình trạng của con người là một nơi mà thế lực của ánh sáng và bóng tối sẽ vĩnh viễn tranh giành nhau quyền kiểm soát.

Bức tranh hiện thực của chính trị quốc tế xuất hiện đặc biệt thuyết phục sau Thế chiến II. Sự bắt đầu ganh đua giữa Hoa Kỳ và Liên Xô, sự mở rộng của Chiến

tranh Lạnh thành một cuộc đấu tranh rộng lớn hơn giữa Đông và Tây, và các cuộc khủng hoảng định kỳ đe dọa làm nổ ra xung đột toàn cầu, tất cả đều ủng hộ sự nhấn mạnh của chủ nghĩa hiện thực về sự không thể tránh khỏi của xung đột, một viễn cảnh tối tăm cho sự hợp tác, và sự khác biệt về lợi ích quốc gia giữa các nhà nước ích kỷ chuyên tìm kiếm quyền lực.

Trong khi chủ nghĩa hiện thực cổ điển (classical realism) tìm lời giải thích cho các hành vi của quốc gia thông qua các nhân tố giải thích ở mức độ cá nhân thì chủ nghĩa hiện thực mới (neorealism) (đôi khi được gọi là chủ nghĩa hiện thực cấu trúc – structural realism) – một làn sóng tiếp theo của chủ nghĩa hiện thực – nhấn mạnh vào cấp độ hệ thống của phân tích. Kenneth Waltz (1979), người khởi xướng cho cái được gọi là chủ nghĩa hiện thực “phòng thủ”, cho rằng tình trạng vô chính phủ quốc tế, chứ không phải cái được cho là phần xấu trong bản chất con người, mới là điều giải thích tại sao các quốc gia lại bị mắc kẹt trong cuộc cạnh tranh khốc liệt với các quốc gia khác. Sự thiếu vắng của một trọng tài trung tâm là đặc điểm cấu trúc cốt lõi của hệ thống quốc tế. Vì luôn cảm thấy dễ bị tổn thương và không an toàn nên các quốc gia hành động phòng thủ bằng cách tạo lập liên minh chống lại mối đe dọa đang dần hiện ra. Theo Waltz, cân bằng quyền lực được tự động tạo ra trong môi trường vô chính phủ. Thậm chí khi cân bằng này bị phá vỡ, chúng cũng sẽ sớm tự khôi phục lại. (Xem thêm bài [#69 – Cấu trúc vô chính phủ và cân bằng quyền lực](#))

Biến thể gần đây nhất của lý thuyết hiện thực cũng tập trung vào mức độ hệ thống của phân tích nhưng cho rằng mục đích quan trọng của các quốc gia là nhằm đạt được thế áp đảo về quân sự chứ không chỉ đơn giản là cân bằng quyền lực. Đối với John Mearsheimer (2001) và những người ủng hộ chủ nghĩa hiện thực “tấn công”, cấu trúc vô chính phủ của hệ thống quốc tế thúc đẩy các quốc gia tối đa hóa tỉ trọng của họ trong quyền lực thế giới nhằm nâng cao lợi thế sống sót trong cuộc đấu tranh nhằm giành giật lợi thế tương đối. Một quốc gia có lợi thế hơn so với các nước khác sẽ được bảo vệ chống lại khả năng bị đe dọa bởi một quốc gia hiếu chiến vào một ngày nào đó. Xin được trích một lời nói sáo như sau: “Tấn công chính là cách phòng thủ tốt nhất”.

Hạn chế của chủ nghĩa hiện thực

Dù cách nhìn nhận về bản chất thiết yếu của chính trị quốc tế theo chủ nghĩa hiện thực có thuyết phục như thế nào đi nữa thì các đề xuất chính sách của nó cũng thiếu sự chính xác trong cách sử dụng những thuật ngữ chủ chốt như *quyền lực* và *lợi ích quốc gia*. Do đó, một khi sự phân tích vượt qua nhận định rằng các nhà lãnh

đạo quốc gia nên chiếm hữu quyền lực để phục vụ lợi ích quốc gia thì vẫn còn các câu hỏi quan trọng khác cần trả lời: Các thành tố chính của quyền lực quốc gia là gì? Cách sử dụng quyền lực nào phục vụ lợi ích quốc gia tốt nhất? Liệu vũ trang là sự bảo vệ hay sẽ gây ra những cuộc chạy đua vũ trang tốn kém? Liệu các liên minh sẽ tăng cường sự bảo vệ cho một quốc gia hay khuyến khích sự ra đời của các liên minh đối địch nguy hiểm? Theo quan điểm của các nhà phê bình của chủ nghĩa hiện thực, tìm kiếm an ninh bằng cách nâng cao quyền lực là một nỗ lực tự thất bại. Sự tìm kiếm một nền an ninh tuyệt đối của một quốc gia sẽ được xem như một sự mất an ninh tuyệt đối của các thành viên khác trong hệ thống, và từ đó dẫn đến kết quả là tất cả các nước đều bị mắc kẹt trong vòng xoáy tròn ốc đi lên của các biện pháp đối phó và sẽ phá hủy toàn bộ nền an ninh của các nước (Vasquez 1998;1993).

Do nhiều điểm trong lý thuyết hiện thực vẫn còn mơ hồ nên mọi người bắt đầu đặt ra nhiều câu hỏi. Chủ nghĩa hiện thực không đưa ra tiêu chuẩn nào để xác định các dữ liệu lịch sử nào là quan trọng để đánh giá các tuyên bố của mình và các quy tắc nhận thức luận nào để mọi người tuân theo khi giải thích các thông tin liên quan (Vasquez và Elaman 2003). Thậm chí các kiến nghị chính sách được cho là theo logic của chủ nghĩa hiện thực cũng thường khác nhau. Ví dụ như các nhà hiện thực cũng bị chia rẽ về việc liệu cuộc can thiệp của Mỹ ở Việt Nam phục vụ cho lợi ích quốc gia của Mỹ hay không, và việc liệu vũ khí hạt nhân có góp phần vào an ninh quốc tế hay không? Cũng tương tự như vậy, trong khi nhiều nhà quan sát sử dụng chủ nghĩa hiện thực để giải thích cuộc xâm lược của Mỹ vào Iraq năm 2003 (Gvosdev 2005) thì một số khác dùng các lập luận hiện thực để lên án cuộc xâm lược đó (Mansfield và Snyder 2005; Mearsheimer và Walt 2003).

Ngày càng có nhiều nhà phê bình chỉ ra rằng chủ nghĩa hiện thực không giải thích được những phát triển quan trọng của chính trị thế giới. Ví dụ như chủ nghĩa hiện thực đã không thể giải thích được việc xuất hiện các thể chế chính trị và thương mại mới ở Tây Âu trong những năm 1950 và 1960, nơi việc theo đuổi sự hợp tác cùng có lợi đã đưa Châu Âu ra khỏi các cuộc chiến tranh chính trị quyền lực liên miên và không kiểm soát được kể từ khi các quốc gia-dân tộc xuất hiện 3 thế kỷ trước đó. Những nhà phê bình khác bắt đầu lo lắng về khuynh hướng coi thường các nguyên tắc đạo đức của chủ nghĩa hiện thực, cũng như các chi phí vật chất và xã hội mà kiến nghị chính sách của chủ nghĩa này áp đặt như sự phát triển kinh tế chậm chạp do các chi phí quân sự không kiểm soát được.

Dù chủ nghĩa hiện thực vẫn còn nhiều hạn chế nhưng nhiều người vẫn tiếp tục phân tích chính trị thế giới dưới góc nhìn của chủ nghĩa hiện thực, đặc biệt

trong giai đoạn căng thẳng quốc tế. Một ví dụ gần đây được tìm thấy trong phát biểu của cựu cố vấn Anh Quốc Michael Gerson (2006, 59-60) về việc Hoa Kỳ nên đối phó với tham vọng hạt nhân của Iran như thế nào. Tranh luận dựa trên giả định hiện thực là “hòa bình không phải là một trạng thái tự nhiên”, ông đã kêu gọi Mỹ có phản ứng mạnh mẽ dựa trên trọng tâm chắc chắn rằng lợi ích an ninh quốc gia của Mỹ là ngăn chặn sự phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt ở Trung Đông. “Chắc chắn phải có một ai đó trên thế giới này có khả năng vẽ ra một giới hạn. Một người nào đó có thể nói rằng “Đến đây thôi và không được xa hơn nữa”. Ông kết luận rằng hòa bình không thể đạt được bởi “một chính sách đối ngoại nhút nhát cho phép các mối đe dọa khủng khiếp xuất hiện”. Trừ khi những kẻ đe dọa người khác phải trả giá, không thì “xâm lược sẽ trở nên phổ quát”.

Chủ nghĩa tự do

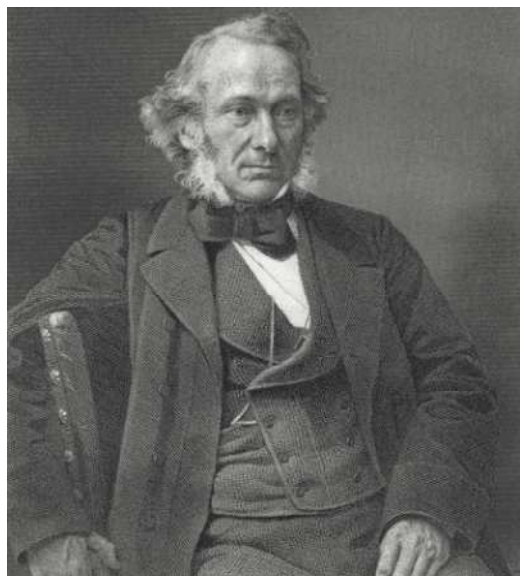
Chủ nghĩa tự do được gọi là “thách thức hiện tại mạnh mẽ nhất đối với chủ nghĩa hiện thực” (Caporaso 1993). Giống như chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do có một phả hệ riêng với nguồn gốc triết học xuất phát từ tư tưởng chính trị của John Locke, Immanuel Kant và Adam Smith. Chủ nghĩa tự do xứng đáng với quan tâm của chúng ta vì nó nêu lên những vấn đề mà chủ nghĩa hiện thực không đề cập tới, bao gồm ảnh hưởng của chính trị trong nước đến hành vi của quốc gia, tác động của sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, và vai trò của các quy chuẩn và thể chế quốc tế đối với việc hỗ trợ hợp tác quốc tế.

Thế giới quan tự do

Có nhiều trường phái tư tưởng riêng biệt trong truyền thống của chủ nghĩa tự do. Đưa ra kết luận chung từ một tập hợp lý thuyết quá đa dạng như vậy sẽ có nguy cơ diễn dịch sai ý của bất cứ tác giả nào. Tuy nhiên, vẫn có đủ một số nét tương đồng để có thể tóm tắt thành một vài chủ đề chung.

Chủ nghĩa tự do khác với chủ nghĩa hiện thực ở một số điểm quan trọng. Trọng tâm của chủ nghĩa tự do là niềm tin vào lý trí và khả năng tiến bộ. Các nhà chủ nghĩa tự do xem cá nhân là trung tâm của các giá trị đạo đức và cho rằng con người nên được đối xử như là kết quả thay vì phương tiện. Trong khi các nhà hiện thực khuyên bảo những nhà làm chính sách nên tìm kiếm một điều ít xấu xa hơn thay vì một sự tốt đẹp tuyệt đối thì những nhà tự do nhấn mạnh vào nguyên tắc đạo đức thay vì theo đuổi quyền lực, vào các thể chế thay vì khả năng quân sự (xem Doyle 1997; Howard 1978; Zacher và Matthew 1995). Chính trị ở cấp độ quốc

tế là cuộc đấu tranh vì sự đồng thuận và lợi ích chung hơn là cuộc đấu tranh vì quyền lực và danh thế.



Những người tiên phong trong cuộc tìm kiếm trật tự thế giới tự do: Immanuel Kant (trái) trong *Nền hòa bình vĩnh cửu* (Perpetual Peace - 1795) giúp định nghĩa lại lý thuyết tự do hiện đại bằng việc ủng hộ quyền công dân toàn cầu (không phải quốc gia), thương mại tự do, và một liên bang các nền dân chủ như là một phương tiện để đạt được hòa bình. Richard Cobden (phải) chủ yếu thấy trước được khả năng hòa bình xuyên biên giới; theo quan điểm của ông, nếu liên lạc và sự liên hệ của con người có thể mở rộng thông qua thương mại tự do thì hòa bình và tình bằng hữu quốc tế cũng có thể như vậy. Những điều này sẽ được đảm bảo bởi sự thịnh vượng vốn tạo nên sự phụ thuộc lẫn nhau và loại bỏ việc cần đến lực lượng quân sự để chuẩn bị cho tình trạng thù địch.

Thay vì đổ lỗi cho ham muốn cố hữu về quyền lực gây ra xung đột quốc tế, các nhà tự do lại chê trách các điều kiện mà con người đang sống. Họ cho rằng cải tổ được những điều kiện này sẽ tăng cường triển vọng hòa bình. Yếu tố đầu tiên phổ biến trong nhiều dòng suy nghĩ tự do là nhấn mạnh việc thực hiện cải cách chính trị để tạo ra nền dân chủ ổn định. Ví dụ như Woodrow Wilson đã tuyên bố rằng “chính phủ dân chủ sẽ làm cho chiến tranh ít có khả năng xảy ra”. Sau đó Franklin Roosevelt cũng đã phản ánh lại quan điểm này khi ông cho rằng “Sự tăng cường và duy trì liên tục nền dân chủ sẽ tạo ra một sự đảm bảo quan trọng cho hòa bình quốc tế”. Dựa trên sự khoan dung, chung sống và các quyền về quy trình, văn hóa chính trị dân chủ được cho là luôn tránh xa những vũ lực gây ra thương vong như là phương tiện phải quyết xung đột. Chính trị không được xem như **trò chơi có tổng bằng 0**,⁵ do đó việc sử dụng sự thuyết phục thay cho ép buộc, và việc dựa

⁵ Zero-sum game: là một tình huống mà trong đó một bên thắng và một bên thua.

trên con đường pháp lý để giải quyết các tranh chấp là những phương tiện chủ yếu để giải quyết xung đột.

Theo lý thuyết tự do, các thói quen giải quyết xung đột được sử dụng trong nước cũng có thể được áp dụng để giải quyết xung đột quốc tế. Các nhà lãnh đạo tương tác với nhau qua các nền văn hóa dân chủ có cái nhìn giống nhau. Xem chính trị quốc tế là một sự mở rộng của chính trị nội bộ, các nhà lãnh đạo cũng “ngoại hóa” các quy chuẩn của cạnh tranh được điều tiết. Xung đột với các chính phủ tương tự rất hiếm khi leo thang thành chiến tranh vì mỗi bên chấp nhận tính chính đáng của bên còn lại và hy vọng giải quyết xung đột theo cách hòa bình. Những hy vọng này được củng cố nhờ bản chất minh bạch của chế độ dân chủ. Các hoạt động bên trong của tổ chức nhà nước mở có thể được giám sát kỹ lưỡng bởi bất kỳ ai, do đó, thật khó để bêu xấu họ là đang mưu đồ tạo nên sự đối địch.

Suy nghĩ thứ hai quen thuộc trong lý thuyết tự do là sự nhấn mạnh tự do thương mại. Ý tưởng về việc thương mại giúp thúc đẩy các giải pháp giải quyết xung đột có nguồn gốc từ nghiên cứu của Montesquieu, Adam Smith và một số nhà tư tưởng của thời kỳ Khai sáng. Nhà triết học David Hume (1817) cho rằng “không gì thuận lợi hơn cho việc nâng cao học hỏi và sự lịch thiệp bằng liên kết bằng thương mại giữa một số nước láng giềng độc lập”. Quan điểm này sau đó được Trường phái kinh tế chính trị Manchester áp dụng và tạo thành cơ sở cho sự bác bỏ nổi tiếng của Norman Angell (1910) đối với nhận định rằng việc chinh phục quân sự mang lại sự giàu có về kinh tế.

Học thuyết cho rằng thương mại tự do giúp ngăn chặn các cuộc xung đột leo thang thành chiến tranh dựa trên một số mệnh đề. Thứ nhất, trao đổi thương mại tạo ra động lực về mặt vật chất để giải quyết xung đột một cách hòa bình: Chiến tranh làm giảm lợi nhuận vì làm gián đoạn các trao đổi kinh tế quan trọng. Thứ hai, các giới tinh hoa kinh doanh quốc tế vốn có lợi nhất từ những trao đổi này tạo thành một nhóm lợi ích xuyên quốc gia quyền lực mong muốn thúc đẩy các giải pháp hòa bình để giải quyết các bất đồng. Cuối cùng, mạng lưới thương mại giữa các quốc gia sẽ tăng cường thông tin liên lạc, làm xói mòn chủ nghĩa hẹp hòi và khuyến khích hai phía tránh những va chạm tai hại. Theo lời của Richard Cobden, một người phản đối Luật Ngũ cốc (Corn Laws) mang tính bảo hộ vốn từng điều tiết thương mại ngũ cốc quốc tế của Anh thì “Thương mại Tự do! Điều đó là gì? Tại sao lại cần phá bỏ những rào cản chia rẽ các quốc gia; những rào cản đó, mà đằng sau chúng là những cảm giác tự hào, thù hận, căm ghét và đố kỵ, điều mà thỉnh thoảng phá vỡ giới hạn của chúng và làm cả quốc gia tràn ngập máu” (trích trong Wolfers và Martin 1965).

Cuối cùng, điểm chung thứ ba trong lý thuyết tự do là sự ủng hộ các thể chế quốc tế. Các nhà tự do đề xuất việc thay thế nền chính trị cân bằng quyền lực nguy hiểm bằng các tổ chức dựa trên nguyên tắc rằng mỗi đe dọa tới hòa bình ở bất kỳ đâu đều là mối quan tâm chung của tất cả mọi người. Họ xem chính sách đối ngoại được tiến hành trong một xã hội toàn cầu đang manh nha có dân số là các chủ thể luôn nhận ra phí tổn của xung đột, chia sẻ những lợi ích chính yếu, và có thể đạt được những lợi ích này bằng cách sử dụng các thể chế để hòa giải tranh chấp khi có nhận thức sai lầm, những nhạy cảm bị tổn thương và khát khao của quốc gia mới nổi đe dọa đến quan hệ của họ.

Sự phát triển của tư duy tự do

Chủ nghĩa tự do hiện tại đã chiếm ưu thế sau khi Thế chiến I kết thúc. Cuộc chiến tranh này không chỉ bao gồm các bên tham gia trải rộng trên một khu vực địa lý rộng lớn hơn bất kỳ một cuộc chiến tranh nào trước đó mà còn là do khoa học và kỹ thuật hiện đại đã làm cho cuộc chiến tranh này trở thành cuộc chiến tranh về máy móc. Những vũ khí cũ được nâng cấp và tạo ra với số lượng lớn, những vũ khí mới sát thương cao thì nhanh chóng được phát triển và triển khai. Khi cuộc tàn sát này kết thúc, gần 20 triệu người đã chết.

Đối với một người theo chủ nghĩa tự do như Tổng thống Mỹ Woodrow Wilson, Thế chiến I là “cuộc chiến tranh để kết thúc tất cả các cuộc chiến tranh”. Cho rằng một cuộc chiến tranh khủng khiếp khác sẽ xảy ra nếu các quốc gia tiếp tục thực hiện chính trị quyền lực trở lại, các nhà chủ nghĩa tự do bắt đầu cải tổ hệ thống quốc tế. Các “nhà lý tưởng” này, theo như cách gọi của các nhà hiện thực cứng rắn, thường rơi vào ba nhóm sau (Herz 1951). Nhóm thứ nhất ủng hộ việc tạo ra các thể chế quốc tế để giảm nhẹ những cuộc đấu tranh quyền lực khốc liệt giữa các quốc gia ích kỷ và nghi ngờ lẫn nhau. Hội Quốc Liên là hiện thân của dòng suy nghĩ tự do này. Các nhà sáng lập nó hy vọng rằng thể chế này sẽ ngăn chặn được các cuộc chiến tranh trong tương lai bằng cách tạo ra một hệ thống **an ninh tập thể**⁶ có thể huy động toàn bộ cộng đồng quốc tế chống lại kẻ xâm lược tương lai. Những nhà sáng lập Hội Quốc Liên tuyên bố rằng hòa bình là không thể chia rẽ: Bất cứ cuộc tấn công nào vào một thành viên của Hội sẽ được coi là cuộc tấn công vào tất cả các thành viên khác. Vì không có quốc gia nào mạnh hơn tổng các quốc gia còn lại, những kẻ xâm lược sẽ bị răn đe và chiến tranh là có thể tránh được.

⁶ Collective security: một chế độ an ninh dựa trên nguyên tắc rằng một hành động xâm lược của bất kỳ quốc gia nào sẽ được đáp trả tập thể bởi các quốc gia còn lại.

Nhóm thứ hai kêu gọi việc sử dụng các thủ tục pháp lý để xét xử các cuộc tranh chấp trước khi chúng leo thang thành xung đột vũ trang. Sự xét xử là một thủ tục luật pháp để giải quyết xung đột bằng cách đưa tranh chấp ra tòa án thường trực để có một quyết định mang tính ràng buộc.

Ngay khi chiến tranh kết thúc, một số chính phủ đã phác thảo một đạo luật để thành lập Tòa Án Công lý Quốc tế Thường trực (PCIJ). Được khen ngợi bởi chủ tịch đầu tiên của tòa án – Ông Bernard C.J. Loder - như là một dấu hiệu của kỷ nguyên mới của nền văn minh, PCIJ đã tổ chức cuộc họp ra mắt công chúng vào đầu năm 1922 và đưa ra phán xét đầu tiên trong một trường hợp tranh chấp năm sau đó. Những người ủng hộ chủ nghĩa tự do của tòa án quả quyết rằng Tòa án Công lý sẽ thay thế các cuộc trả đũa quân sự bằng bộ máy pháp lý có thể mang vấn đề của các cuộc tranh chấp ra ánh sáng và đưa ra một phán quyết công bằng.

Nhóm thứ ba của các nhà tự do đi theo lời răn trong Kinh thánh cho rằng các quốc gia nên chuyển gươm đao thành lưỡi cày và tìm kiếm sự giải trừ quân bị như là phương tiện để tránh chiến tranh. Các nỗ lực của họ được minh chứng tại hội nghị hải quân Washington từ năm 1921 đến năm 1922 nhằm giảm bớt sự cạnh tranh hàng hải giữa Hoa Kỳ, Liên hiệp Anh, Nhật Bản, Pháp và Ý bằng cách giới hạn số tàu chiến. Mục đích chủ yếu của nhóm này là giảm căng thẳng quốc tế bằng cách thúc đẩy giải trừ quân bị tổng thể, điều này cũng dẫn đến việc triệu tập Hội nghị Giải trừ quân bị tại Geneva năm 1932.

Mặc dù giọng điệu của chủ nghĩa lý tưởng chiếm ưu thế trong luận điệu chính sách và các tranh luận học thuật trong suốt thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh nhưng có rất ít chương trình cải cách tự do được thực hiện nghiêm túc, và thậm chí càng ít chương trình hơn nữa thành công. Hội Quốc Liên thất bại trong việc ngăn chặn Nhật xâm lược Mãn Châu (1931) hoặc Ý xâm lược Ethiopia (1935). Các cuộc tranh chấp quan trọng hiếm khi được nộp lên Tòa Án Công lý Quốc tế; và Hội nghị Giải trừ quân bị Geneva năm 1932 kết thúc thảm bại. Khi mối đe dọa chiến tranh bắt đầu xuất hiện lại ở Châu Âu và Châu Á vào cuối những năm 1930 thì sự nhiệt tình đối với chủ nghĩa lý tưởng tự do cũng dần bị lu mờ đi.

Làn sóng tiếp theo của chủ nghĩa tự do xuất hiện nhiều thập kỷ sau đó để đáp lại sự thờ ơ của chủ nghĩa hiện thực đối với **quan hệ xuyên quốc gia**⁷ (xem Keohane và Nye 1971). Mặc dù các nhà hiện thực tiếp tục tập trung vào các quốc gia nhưng các sự kiện xoay quanh cuộc Khủng hoảng dầu mỏ 1973 cho thấy rằng các chủ thể phi quốc gia cũng ảnh hưởng đến chiều hướng của các sự kiện quốc tế,

⁷ Transnational relations: Tương tác xuyên biên giới các quốc gia liên quan tới ít nhất một chủ thể không phải là tác nhân của một chính phủ hay một tổ chức quốc tế.

và thịnh vượng cạnh tranh với các quốc gia. Sự nhìn nhận này dẫn đến việc phát hiện ra rằng **sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp**⁸ (Keohane và Nye 1977) thường đưa ra nhiều miêu tả tốt hơn về chính trị thế giới hơn là chủ nghĩa hiện thực, đặc biệt đối với vấn đề môi trường và kinh tế quốc tế. Mỗi liên hệ giữa các nước thay vì chỉ giới hạn trong các quan chức cấp cao của chính phủ thì nên được mở ra trên nhiều kênh giao tiếp khác nhau để kết nối xã hội. Thay vì an ninh luôn chế ngự trong các sự cân nhắc chính sách đối ngoại thì các vấn đề trên chương trình nghị sự quốc gia không phải lúc nào cũng có một ưu tiên cố định. Thay vì lực lượng quân sự được sử dụng như một phương tiện chủ yếu của nghệ thuật quản lý nhà nước thì các phương tiện khác thường có hiệu quả hơn khi sự mặc cả xảy ra giữa các quốc gia có mối liên hệ kinh tế với nhau. Nói tóm lại, mỗi quan tâm của chủ nghĩa hiện thực đối với quan hệ giữa chính phủ với chính phủ đã bỏ sót mạng lưới phức tạp của sự trao đổi giữa cộng đồng và tư nhân vốn đan chéo nhau qua biên giới quốc gia. Các quốc gia trở nên ngày càng phụ thuộc lẫn nhau; đó chính là sự phụ thuộc, nhạy cảm và dễ bị tổn thương vì bên kia theo cách mà chủ nghĩa hiện thực không đề cập tới.

Trong khi sự phụ thuộc lẫn nhau không mới nhưng sự phát triển của nó trong suốt một phần tư cuối thế kỷ XX đã dẫn đến việc nhiều nhà tự do thách thức quan niệm của chủ nghĩa hiện thực về tình trạng vô chính phủ. Mặc dù chấp nhận rằng hệ thống quốc tế là vô chính phủ nhưng họ cũng cho rằng nó nên được định nghĩa chính xác là tình trạng vô chính phủ "có trật tự" bởi vì hầu hết các quốc gia đều theo một tiêu chuẩn quy phạm được thừa nhận chung, thậm chí khi không có sự cưỡng chế thực hiện. Khi một bộ quy chuẩn khuyến khích các mong muốn chung, giúp định hướng một mô hình hợp tác được điều tiết về một vấn đề cụ thể thì chúng ta gọi đó là **thiết chế quốc tế**⁹ (xem Hansenclever, Mayer, và Rittberger 1996). Nhiều loại thiết chế đã được đưa ra để quản trị các hành vi trong thương mại và vấn đề tiền tệ, cũng như quản lý cách tiếp cận các nguồn tài nguyên chung như đánh cá và nguồn nước sông. Tới đầu thế kỷ XXI, khi các vấn đề môi trường và kinh tế cấp thiết luôn xuất hiện đầy trên các chương trình nghị sự quốc gia, một bộ phận lớn các học giả tự do đã tập trung nghiên cứu cách các thiết chế phát triển như thế nào và điều gì khiến các quốc gia tuân theo các thiết chế đó.

Được nhen nhóm bởi niềm tin rằng sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng có thể dẫn đến mức độ hợp tác cao hơn, làn sóng mới của chủ nghĩa tự do, được biết

⁸ Complex interdependence: Một mô hình chính trị thế giới dựa trên các giả định cho rằng các quốc gia không phải là các chủ thể quan trọng duy nhất, an ninh không phải là mục tiêu quốc gia áp đảo, và lực lượng quân sự không phải là công cụ chính sách đối ngoại quan trọng duy nhất.

⁹ International regime: Một tập hợp các nguyên tắc, quy chuẩn và quy định điều chỉnh hành vi bên trong một lĩnh vực vấn đề cụ thể.

đến dưới tên *chủ nghĩa tự do mới* (hay chủ nghĩa thể chế tự do mới) đã đưa ra một thách thức nghiêm trọng cho chủ nghĩa hiện thực và hiện thực mới trong suốt thập kỷ cuối của thế kỷ XX. Những người theo chủ nghĩa tự do mới cho rằng các quốc gia cố gắng để tối đa hóa **lợi phần tuyệt đối**¹⁰ bằng cách hợp tác nhằm gia tăng lợi ích chung, và rằng các thể chế quốc tế đưa ra một cơ chế để phối hợp hành động đa phương và giảm thiểu xung đột của bất kỳ ai không giữ đúng cam kết. Một mặt, các thể chế tăng cường sự hợp tác bằng cách cung cấp thông tin về mong muốn của những nước khác; mặt khác, chúng ngăn chặn các động cơ bội ước bằng cách giám sát việc tuân thủ các thỏa thuận.

Gần đây, các nhà tự do mới đã tìm hiểu tình huống tiến thoái lưỡng nan của **rủi ro đạo đức**¹¹ khi các quốc gia hành xử theo cách làm trầm trọng thêm các vấn đề cấp thiết bởi họ mong rằng các thể chế quốc tế sẽ bảo lãnh cho họ. Chẳng hạn như một quốc gia không thể thanh toán những khoản dư nợ có thể tiếp tục mượn thêm tiền dưới giả định rằng một thể chế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế sẽ cung cấp hỗ trợ tài chính cho họ (Martin 2007, 118-124). Các nghiên cứu về tình trạng lưỡng nan này giúp các nhà tự do mới có được cái nhìn sâu sắc hơn về việc làm thế nào mà các thể chế quốc tế thỉnh thoảng lại có đủ quyền tự trị để theo đuổi chương trình riêng của họ mặc cho áp lực phải đáp lại mong muốn của các quốc gia quyền lực nhất.

Các hạn chế của chủ nghĩa tự do

Các nhà tự do quan tâm đến việc tìm hiểu các điều kiện mà theo đó các lợi ích hội tụ và chông chéo giữa các chủ thể chính trị có chủ quyền có thể dẫn đến việc họ hợp tác với nhau. Nhận thức rõ ràng sự ngăn cấm quốc tế, thông qua đồng thuận cộng đồng, đối với các tập quán lâu đời trước đây như nô lệ, cướp biển, đấu súng tay đôi và chủ nghĩa thực dân, các nhà tự do nhấn mạnh triển vọng tiến bộ thông qua việc cải cách các thể chế. Các nghiên cứu về sự hội nhập Châu Âu suốt năm 1950 và 1960 đã mở đường cho các lý thuyết thể chế tự do xuất hiện trong những năm 1990. Sự mở rộng của thương mại, truyền thông, thông tin, công nghệ và lao động nhập cư đã đẩy Châu Âu tới việc phải hi sinh một phần độc lập chủ quyền của mình để tạo ra một liên minh chính trị và kinh tế mới dựa trên các đơn vị riêng lẻ trước đây. Những phát triển này vượt khỏi thế giới quan của chủ nghĩa hiện thực, tạo ra các điều kiện để kêu gọi một lý thuyết có nền móng từ truyền thống tự do

¹⁰ Absolute gains: Các điều kiện mà trong đó tất cả các bên tham gia vào trao đổi đều được hưởng lợi,

¹¹ Moral hazard: Một tình huống mà trong đó các thể chế quốc tế tạo ra sự khuyến khích để các quốc gia hành xử một cách mạo hiểm, rủi ro.

vốn thuyết phục những người đã từng nghi ngờ chủ nghĩa hiện thực trước đây. Cựu Tổng thống Mỹ Bill Clinton đã nói: “Trong một thế giới nơi mà sự tự do chứ không phải sự chuyên chế đang phát triển thì các tính toán bất chấp đạo lý của chính trị quyền lực thuần túy đơn giản không mang lại kết quả. Điều đó không phù hợp với kỷ nguyên mới.”

Tuy nhiên, dù chủ nghĩa thể chế tự do đương đại tỏ ra hấp dẫn lúc mới bắt đầu thế kỷ XXI, nhiều nhà hiện thực phàn nàn rằng nó không vượt qua được di sản lý tưởng của chính nó (Xem Áp dụng: Thép và các mục đích tốt). Họ cho rằng giống như Hội Quốc Liên và Tòa án Công lý Quốc tế Thường trực, các thể chế ngày nay chỉ có ảnh hưởng tối thiểu đến hành vi của quốc gia. Các tổ chức quốc tế không thể ngăn nổi các quốc gia hành động theo logic của cân bằng quyền lực, tính toán mỗi bước đi của họ ảnh hưởng thế nào đến vị trí tương đối của mình trong thế giới cạnh tranh liên tục này (Mearsheimer 1994/1995; 1995).

Các nhà phê bình chủ nghĩa tự do tranh luận rằng hầu hết các nghiên cứu ủng hộ thể chế quốc tế xuất hiện trong lĩnh vực **chính trị cấp thấp**¹² của thương mại, tài chính và các vấn đề xã hội chứ không phải trên lĩnh vực **chính trị cấp cao**¹³ của an ninh quốc gia. Dù rất khó để xác định ranh giới rõ ràng giữa các vấn đề kinh tế và an ninh nhưng một vài học giả cho rằng các sắp xếp thể chế khác nhau tồn tại trong từng lĩnh vực và triển vọng hợp tác giữa các quốc gia lớn hơn trong lĩnh vực kinh tế so với lĩnh vực an ninh (Lipson 1984). Chủ nghĩa hiện thực khẳng định rằng sự tồn tại của quốc gia phụ thuộc vào việc quản lý hiệu quả các vấn đề an ninh. Các tổ chức an ninh tập thể gây thớ cho rằng tất cả các thành viên nhận thức về mối đe dọa theo cách giống nhau, và sẵn sàng chấp nhận rủi ro và chi trả phí tổn cho việc chống lại những mối đe dọa này (Kissinger 1992). Bởi vì các quốc gia tư lợi không nhìn nhận lợi ích thiết yếu của mình theo hướng này nên các tổ chức quốc tế không thể đưa ra phản ứng kịp thời và cứng rắn đối với các cuộc xâm lược. Các nhà hiện thực kết luận rằng đối với các vấn đề an ninh thì các quốc gia sẽ tin tưởng vào sức mạnh của chính mình chứ không phải là những lời hứa của các tổ chức quốc tế.

Một lời phàn nàn cuối cùng của chủ nghĩa hiện thực dành cho chủ nghĩa tự do là khuynh hướng được cho là biến chính sách đối ngoại thành một cuộc vận động đạo đức. Trong khi các nhà hiện thực cho rằng người đứng đầu quốc gia bị chi phối bởi những đòi hỏi chiến lược thì nhiều nhà tự do tin rằng các đòi hỏi đạo

¹² Low politics: Phạm trù các vấn đề toàn cầu liên quan đến các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường của mối quan hệ giữa các chính phủ và dân tộc.

¹³ High politics: Phạm trù các vấn đề toàn cầu liên quan đến các khía cạnh quân sự và an ninh của mối quan hệ giữa các chính phủ và dân tộc.

đúc áp đặt mệnh lệnh tuyệt đối lên các lãnh đạo. Hãy xem xét cuộc chiến tranh ở Kosovo năm 1999, vốn là cuộc đọ sức giữa Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) và Chính phủ Cộng hòa Liên bang Nam Tư. Chỉ ra cuộc đàn áp người gốc Albani ở tỉnh Kosovo của nhà lãnh đạo Nam Tư Slobodan Milosevic, Tổng Thư ký NATO Javier Solana, Thủ tướng Anh Tony Blair và Tổng Thống Mỹ Bill Clinton cho rằng can thiệp nhân đạo là một việc làm bắt buộc về mặt đạo đức. Mặc dù nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ quốc gia đã từ lâu là nguyên tắc chính trong luật pháp quốc tế nhưng các nhà lãnh đạo trên đều thấy sự can thiệp quân sự chống lại Nam Tư là một nhiệm vụ cấp bách do quyền con người là quyền quốc tế và chính phủ nào vi phạm điều đó sẽ mất đi sự bảo vệ của luật pháp quốc tế. Theo các nhà tư tưởng tự do, chủ quyền không phải là bất khả xâm phạm. Cộng đồng quốc tế có nghĩa vụ sử dụng vũ lực để ngăn chặn các vi phạm hiển nhiên đối với quyền con người (Xem thêm bài [#116 – Trách nhiệm bảo vệ](#)).

Tóm lại, chủ nghĩa hiện thực vẫn còn hoài nghi tuyên bố của chủ nghĩa tự do về sự cần thiết của đạo đức. Mặt khác, họ phủ nhận việc áp dụng toàn cầu một nguyên tắc đạo đức riêng lẻ trong một thế giới đa nguyên văn hóa. Họ lo sợ rằng sự áp dụng tiêu chuẩn này sẽ gây ra chính sách đối ngoại tự mãn, giống như một vị cứu tinh. Chủ nghĩa hiện thực áp dụng “**chủ nghĩa hệ quả**”.¹⁴ Nếu không có tiêu chuẩn toàn cầu nào bao trùm các tình huống mà bắt buộc phải đưa ra các lựa chọn đạo đức thì các quyết định chính sách chỉ có thể được đánh giá về mặt kết quả trong những tình huống cụ thể. Các nhà lãnh đạo khôn ngoan nhận ra rằng các giá trị đạo đức đối nghịch nhau có thể bị đe dọa trong một số tình huống cụ thể và họ phải cân nhắc sự đánh đổi giữa các giá trị này cũng như theo đuổi chúng như thế nào để không ảnh hưởng đến an ninh quốc gia và các lợi ích quan trọng khác. Nhà cựu ngoại giao Mỹ và học giả hiện thực George Kennan (1985) đã từng nói rằng bốn phạm chính yếu của chính phủ “là *lợi ích* của xã hội quốc gia nó đại diện chứ không phải là các thôi thúc đạo đức mà các yếu tố cá nhân của xã hội đó trải nghiệm”.

ÁP DỤNG: Thép và các mục đích tốt

Các nhà hiện thực chính trị thường xuyên xem những người tin rằng đạo đức quốc tế có thể đóng góp vào việc thúc đẩy mối quan hệ hòa bình giữa các quốc gia là các “nhà lý tưởng” hoặc “không tưởng”. Đòi hỏi chúng ta nhìn thế giới với một cặp mắt trung thực, những nhà hiện thực cho rằng chính trị là cuộc đấu tranh vì quyền lực không thể loại bỏ trên trường quốc tế. Theo lời của Otto von Bismarck, Thủ tướng Đức cuối thế kỷ XIX và là nhà hiện thực lỗi lạc nhất thời đó, thực hiện

¹⁴ Consequentialism: một cách tiếp cận để đánh giá các lựa chọn đạo đức trên cơ sở kết quả của các hành động được thực hiện.

chính sách đối ngoại theo nguyên tắc đạo đức cũng giống như đi dọc theo con đường rừng nhỏ hẹp khi đang ngậm một cây cọc dài trong miệng.

Mặc dù các chỉ trích phổ biến đối với các nhà tư tưởng hiện thực mô tả họ như những người tàn nhẫn thực hiện các thủ thuật gian xảo thì rất nhiều nhà hoạch định chính sách ủng hộ chủ nghĩa hiện thực khẳng định rằng sự khôn ngoan đòi hỏi quyền lực thô phải được kiềm chế bởi các ràng buộc đạo đức. Trong đoạn văn sau đây, Margaret Thatcher, Thủ tướng Anh từ năm 1979 đến 1990, thảo luận về việc các khuyến nghị của chủ nghĩa hiện thực về việc sử dụng quyền lực, cũng như các nguyên tắc đạo đức, đã ảnh hưởng đến các quyết định chính sách đối ngoại của bà như thế nào.

Trên tất cả, chính sách đối ngoại và an ninh là việc sử dụng quyền lực để đạt được mục đích của một quốc gia trong quan hệ đối với quốc gia khác. Là một người bảo thủ, tôi không quá cầu nệ khi nói những điều này. Tôi đã để những người khác cố gắng đạt được kết quả họ muốn trong các vấn đề quốc tế mà không dùng đến quyền lực. Họ luôn luôn thất bại. Và thất bại của họ thường dẫn đến kết quả nguy hiểm hơn là việc theo đuổi lợi ích quốc gia thông qua các phương tiện thông thường của cân bằng quyền lực và quốc phòng kiên quyết.

Đôi khi có người cho rằng, hoặc ít nhất là ngụ ý rằng, lựa chọn thay thế duy nhất... (của chủ nghĩa lý tưởng) là tổng bỏ hoàn toàn các chuẩn mực đạo đức. Tuy nhiên tôi không phải là một trong những người tin rằng nghệ thuật quản lý nhà nước nên xem xét quyền lực mà không có nguyên tắc. Đầu tiên, chính sách chính trị thực dụng (Realpolitik), chính sách đối ngoại dựa trên các tính toán quyền lực và lợi ích quốc gia, là quan niệm càng được xem xét kỹ lưỡng thì các ngoại vi của nó càng bị lu mờ. Sự theo đuổi nghệ thuật quản lý nhà nước không tính đến các yếu tố đạo đức là không thể và không hợp lý, ngay cả những nhà lãnh đạo cứng rắn nhất cũng khó bỏ qua điều này.

... Về phần mình, tôi thích cách tiếp cận nghệ thuật quản lý nhà nước theo các nguyên tắc miễn sao chúng không bóp chết nghệ thuật ấy, và tôi thích các nguyên tắc ấy sẽ đi kèm cùng thép và các mục đích tốt. (Thatcher 2002, xix – xxii).

Đối với Thatcher, người phải giải quyết những vấn đề từ đối đầu với Liên Xô đến chiến tranh với Argentina trong suốt thời gian cầm quyền, đạo đức sẽ không thay thế cho chính sách đối ngoại cứng rắn. Tuy nhiên, chính sách hiệu quả đòi hỏi một tầm nhìn đạo đức.

Chủ nghĩa kiến tạo

Kể từ khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, rất nhiều người nghiên cứu quan hệ quốc tế đã chuyển hướng sang chủ nghĩa kiến tạo xã hội để hiểu về chính trị thế giới. Đối lập với chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do vốn nhấn mạnh vào các yếu tố vật chất như sức mạnh chính trị và sự giàu có về kinh tế ảnh hưởng như thế nào đến quan hệ giữa các quốc gia, chủ nghĩa kiến tạo tập trung vào ảnh hưởng của các tư tưởng. Như đã được thảo luận trong chương trước, thực tế quốc tế được xác định bởi hình ảnh nhìn nhận của chúng ta đối với thế giới. Các nhà chủ nghĩa kiến tạo

nhấn mạnh tính chất liên chủ thể của các hình ảnh này. Chúng ta đều bị ảnh hưởng bởi các nhận thức tập thể về chính trị thế giới vốn được củng cố bởi áp lực xã hội từ các nhóm tham chiếu mà chúng ta là thành viên. Nhận thức được sự hiểu biết của chúng ta về việc thế giới được kiến tạo thông qua xã hội như thế nào và các ý tưởng phổ biến hình thành niềm tin của chúng ta ra sao về những điều gì là không thể thay đổi được và có thể thay đổi được sẽ cho phép chúng ta nhìn chính trị thế giới dưới một cái nhìn mới và phản biện hơn.

Thế giới quan của chủ nghĩa kiến tạo

Như được thể hiện trong Bảng 2.1, chủ nghĩa kiến tạo khác với chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do cơ bản ở chỗ chủ nghĩa này cho rằng chính trị thế giới được kiến tạo thông qua tương tác xã hội. Điều đó có nghĩa là các nguồn lực vật chất như những thứ góp phần vào sức mạnh kinh tế và quân sự đơn thuần chỉ có ý nghĩa đối với hành động của con người thông qua cấu trúc kiến thức chung mà chúng tham gia. Cấu trúc xã hội của hệ thống làm cho các hành động khả thi bằng cách tạo ra các chủ thể với những lợi ích và bản sắc nhất định, mang lại cho khả năng vật chất những ý nghĩa nhất định (xem Hopf 1998; S.Smith 1997; Onuf 1989). Do đó ý nghĩa của những ý tưởng như “tình trạng vô chính phủ” phụ thuộc vào cấu trúc nền tảng của kiến thức chung. Ví dụ như tình trạng vô chính phủ giữa các đồng minh có một ý nghĩa khác nhau với các quốc gia này so với tình trạng vô chính phủ giữa các đối thủ quyết liệt. Do đó, vũ khí hạt nhân của Anh ít đe dọa đối với Mỹ hơn là vũ khí hạt nhân của Bắc Triều Tiên bởi vì mong đợi chung của Anh và Mỹ về một việc nào đó khác với mong đợi của Washington và Bình Nhưỡng. Nói cách khác, bản chất đời sống quốc tế trong tình trạng vô chính phủ không phải là một điều cố định có sẵn từ trước. Tình trạng vô chính phủ, giống như các khái niệm được kiến tạo xã hội khác như “chủ quyền” và “quyền lực”, đơn giản là những gì mà các quốc gia tạo nên (Xem thêm bài [#37 – Tình trạng vô chính phủ là những gì các quốc gia tạo nên: Quá trình kiến tạo xã hội của chính trị cường quyền](#)).

Sự phát triển của tư duy kiến tạo

Nguồn gốc học thuật của chủ nghĩa kiến tạo có từ nghiên cứu lý thuyết xã hội phê phán của Trường phái Frankfurt đầu thế kỷ XX đến gần đây là nghiên cứu của Peter Berger và Thomas Luckmann (1967) về xã hội học của kiến thức và của Anthony Giddens (1984) về quan hệ giữa đơn vị và cấu trúc xã hội. Đôi khi được mô tả là một quan điểm triết học hơn là một lý thuyết tổng quan đầy đủ, chủ nghĩa kiến tạo

bao gồm một nhóm các học giả đa dạng nhưng nhìn chung đều đồng ý rằng các thể chế quốc tế mà hầu hết mọi người xem là một kết quả tự nhiên và không thể thiếu của chính trị thế giới không cần nhất thiết phải tồn tại (xem Hacking 1999). Giống như thể chế nô lệ, chúng là kết quả của kiến tạo xã hội, điều vốn phụ thuộc vào sự đồng thuận của con người để có thể tồn tại, và do đó có thể thay đổi được.

Sự sụp đổ của Hiệp ước Warsaw và sự tan rã tiếp theo của Liên Xô đã kích thích quan tâm học thuật đối với các giải thích của chủ nghĩa kiến tạo về chính trị thế giới trong suốt những năm 1990. Cả chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do đều không đoán trước được sự kết thúc hòa bình của Chiến tranh Lạnh và cả hai lý thuyết này đều gặp khó khăn trong việc giải thích tại sao lại như vậy. Chủ nghĩa kiến tạo chỉ ra thách thức mà “tư duy mới” của Mikhail Gorbachev đã đặt ra cho các suy nghĩ truyền thống về an ninh quốc gia (Koslowski và Kratochwil 1994). Họ cho rằng tư duy mới này dẫn đến sự xuất hiện của các **quy chuẩn**¹⁵ mới định hình quan hệ giữa Mátxcơva và Washington.

Các quy chuẩn có thể là nguồn của hành động theo ba cách: Chúng mang tính *cấu thành (constitutive)* theo nghĩa rằng chúng xác định cái gì được tính như một hành động nhất định. Chúng cũng có thể mang tính *kiểm chế (constraining)* theo nghĩa chúng ép buộc các chủ thể hành xử theo một cách nhất định; hoặc chúng có thể mang tính *khuyến khích (enabling)* khi cho phép thực hiện một số hành động nhất định nào đó (Raymond 1997). Ví dụ như trong bóng bầu dục Mỹ, có những quy định mang lại ý nghĩa nào đó cho một hành động trên sân bằng cách định nghĩa hành động nào được tính là kết thúc 7 điểm (touchdown), kết thúc 3 điểm (field goal) hay sự an toàn. Cũng có hai dạng quy định điều khiển trận đấu: các quy định mang tính kiểm chế cấm những thứ như chèn người từ phía sau hoặc giữ bóng lâu, trong khi quy định mang tính khuyến khích cho phép người chơi ném bóng ra trước và sau. Cũng giống như vậy, trong hệ thống thế giới hiện đại, các quy chuẩn mang tính cấu thành về chủ quyền định nghĩa cái được gọi là địa vị quốc gia, trong khi quy chuẩn mang tính kiểm chế và khuyến khích nêu rõ rằng các quốc gia chủ quyền phải hành xử với nhau như thế nào. Thay vì đơn giản chỉ đi theo *logic của kết quả (logic of consequences)*, theo đó các chi phí và lợi ích ước tính của một sự lựa chọn nào đó được cân đong đo đếm để chắc chắn tối đa hóa lợi ích quốc gia, thì các quốc gia sẽ tính đến *logic của sự phù hợp (logic of appropriateness)*, theo đó các quy chuẩn xác định hành vi nào là hợp pháp sẽ giúp định hướng ứng xử của các quốc gia.

¹⁵ Norms: Các tiêu chuẩn hành xử được tổng quát hóa, hình thành nên các kỳ vọng tập thể về các hành vi ứng xử thích hợp.

Đối với các nhà kiến tạo, trò chơi quyền lực trong quan hệ quốc tế xoay quanh khả năng của các chủ thể trong cuộc tranh luận về các giá trị để thuyết phục người khác chấp nhận ý tưởng của họ. Con người và các nhóm trở nên có quyền lực khi nỗ lực chuyển hóa tư tưởng người khác của họ thành công trong việc khiến người khác chuyển sang ủng hộ các ý tưởng và quy chuẩn mà họ ủng hộ và một nền văn hóa của sự hiểu biết chung xuất hiện. Khả năng của một số tổ chức phi chính phủ xuyên quốc gia tích cực như Tổ chức Theo dõi Nhân quyền (Human Rights Watch) và Hòa Bình Xanh (Greenpeace) trong việc thúc đẩy sự thay đổi toàn cầu bằng cách thuyết phục nhiều người chấp nhận ý tưởng của họ về tự do chính trị và bảo vệ môi trường là các ví dụ về việc các quan niệm chung về quy chuẩn đạo đức và pháp luật có thể thay đổi thế giới như thế nào. Những nhận thức chung về lợi ích, bản sắc và cách nhìn nhận thế giới – cách con người suy nghĩ về họ, về việc họ là ai và những người khác trên thế giới như thế nào - có thể thay đổi được thế giới khi các kiến tạo xã hội của hiện thực quốc tế thay đổi. (Barnet 2005; Adler 2002; Onuf 2002).



Những ảnh hưởng tiên phong lên Chủ nghĩa kiến tạo: Nhiều nhà tư tưởng kiến tạo bị ảnh hưởng bởi lý thuyết phê phán, đặc biệt là lý thuyết được phát triển bởi Max Horkheimer (1947) và Jürgen Habermas (1984). Nguồn gốc của lý thuyết phê phán này bắt đầu từ Học viện Nghiên cứu Xã hội, được thành lập tại Frankfurt, Đức suốt những năm 1920. Theo cái được gọi là tư tưởng triết học của "Trường phái Frankfurt", mục đích của lý thuyết phê phán là để phê bình và thay đổi xã hội chứ không chỉ đơn thuần là hiểu xã hội. Thay vì xem thế giới là một tập hợp các "sự kiện" trung lập và khách quan có thể hiểu được dù không quan sát các tình huống xảy ra thì lý thuyết phê phán xem các sự vật là luôn gắn với bối cảnh lịch sử-xã hội cụ thể (Price và Reus-Smit 1998; xem thêm Cox 1996 và Hoffman 1987).

Các hạn chế của chủ nghĩa kiến tạo

Phê bình chung nhất đối với chủ nghĩa kiến tạo liên quan đến sự giải thích của nó về sự thay đổi. Nếu thay đổi trong ý tưởng (ideas) và dòng quan điểm (discourses) dẫn đến sự thay đổi hành vi của hệ thống quốc gia thì điều gì sẽ giải thích cho sự xuất hiện và mất đi của các tư tưởng và dòng quan điểm khác nhau theo thời gian? Cấu trúc xã hội của kiến thức chung xuất hiện như thế nào, khi nào và tại sao? Nhà khoa học chính trị Jack Snyder (2004, 61) viết rằng "Các nhà kiến tạo giỏi trong việc mô tả sự thay đổi nhưng yếu trong các tình huống vật chất và thể chế cần thiết cho việc ủng hộ sự trỗi dậy của đồng thuận về các giá trị và ý tưởng mới." Hơn nữa, thậm chí nếu các ý tưởng và giá trị mới không phản ánh sự phát triển của thế giới vật chất thì các nhà phê bình cũng cho rằng chủ nghĩa kiến tạo vẫn không rõ ràng về việc các yếu tố phi vật chất nào khiến các ý tưởng và dòng quan điểm nhất định để trở nên có ưu thế trong khi các ý tưởng khác thất bại (Mearsheimer 1994/95, 42-43). Cụ thể là họ "không chú ý đến các nhu cầu tâm lý cá nhân" vốn "định hình sự kiến tạo xã hội của các bản sắc" (Levy 2003b, 273). Robert Jervis (2005, 18) cho rằng "điều thiết yếu không phải là suy nghĩ của con người mà là các nhân tố điều khiển nó". Ông cho rằng các nhà tư tưởng của chủ nghĩa kiến tạo có một niềm tin quá mức về khả năng của các ý tưởng vốn dường như là hiển nhiên bây giờ trong việc tự nhân rộng và duy trì trong tương lai. Các thế hệ tương lai, những người sống trong hoàn cảnh khác và suy nghĩ khác, có thể sẽ dễ dàng bác bỏ những ý tưởng đó. Đối với các nhà kiến tạo thì các ý tưởng, quy chuẩn, giá trị được xã hội chấp nhận đều liên kết với các bản sắc tập thể - các nhận thức và kỳ vọng ổn định, có vai trò rõ ràng về bản thân (Wendt 1994). Mặc dù các nhà kiến tạo thừa nhận rằng các bản sắc chung không cố định trước và có thể thay đổi theo thời gian nhưng họ không thể giải thích tại sao và khi nào thì chúng bị tan rã.

Một sự chỉ trích khác đối với chủ nghĩa kiến tạo là nó nhấn mạnh thái quá vai trò của cấu trúc xã hội mà không xét đến các tác nhân có mục đích mà hành động của chúng giúp tạo ra và thay đổi những cấu trúc này (Checkel 1998, 340-342). Theo Cynthia Weber (2001, 76-78), chủ nghĩa kiến tạo như được ví dụ trong nghiên cứu của Alexander Wendt (1999) đã cụ thể hóa quốc gia như là tác giả hoặc người sản xuất nên đời sống quốc tế; nghĩa là coi các quốc gia như là các chủ thể đã tồn tại sẵn và đề cập rất ít về việc "các tập quán tạo ra các quốc gia trong vai trò những nhà sản xuất (đời sống quốc tế)" như thế nào. Mặc dù chủ nghĩa kiến tạo của Wendt kêu gọi sự chú ý của chúng ta đến tầm quan trọng của cấu trúc các bản sắc và lợi ích được hình thành một cách liên chủ thể vốn ảnh hưởng đến việc các

quốc gia nhìn nhận và hành xử như thế nào nhưng chúng không lý giải được các tập quán vốn tạo nên quốc gia đó trong vai trò các chủ thể tạo nên hệ thống vô chính phủ quốc tế và các đặc tính khác của chính trị thế giới.

Mặc cho các phê phán, chủ nghĩa kiến tạo vẫn là một cách tiếp cận phổ biến trong nghiên cứu chính trị thế giới. Bằng cách nêu bật các tác động của các hình ảnh về thế giới do xã hội kiến tạo nên đối với giải thích của chúng ta về các vấn đề quốc tế, và bằng cách làm cho chúng ta ý thức được tính chủ quan vốn có của mình, chủ nghĩa kiến tạo đã làm cho chúng ta nhớ lại bản tính tùy biến của kiến thức và sự bất lực của bất kỳ một lý thuyết nào trong việc nắm bắt được trọn vẹn và đầy đủ sự phức tạp của thế giới.

Bảng 2.2 So sánh của chủ nghĩa Hiện thực, Chủ nghĩa tự do và Chủ nghĩa kiến tạo

Đặc điểm	Chủ nghĩa hiện thực	Chủ nghĩa tự do	Chủ nghĩa kiến tạo
Mối quan tâm chính	Làm cách nào mà các quốc gia dễ bị tổn thương và ích kỷ tồn tại trong một môi trường mà họ không chắc chắn về các dự định và khả năng của các quốc gia khác	Làm cách nào mà các quốc gia ích kỷ có lý trí phối hợp hành động thông qua luật lệ và các tổ chức để đạt được lợi ích tập thể	Các ý tưởng và bản sắc định hình chính trị thế giới như thế nào
Chủ thể chính	Quốc gia	Quốc gia, các thể chế quốc tế, các tổ chức toàn cầu	Cá nhân, các tổ chức phi chính phủ, mạng lưới xuyên quốc gia
Quan niệm chính	Tình trạng vô chính phủ, tự cứu, lợi ích quốc gia, lợi phần tương đối, cân bằng quyền lực	An ninh tập thể, thiết chế quốc tế, sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp, các mối quan hệ xuyên quốc gia	Ý tưởng, kiến thức chung, bản sắc, dòng quan điểm
Cách tiếp cận đối với hòa bình	Bảo vệ chủ quyền tự trị và chống lại kẻ thù bằng sự chuẩn bị về quân sự	Dân chủ hóa, mở cửa thị trường, luật pháp và tổ chức quốc tế	Các nhà hoạt động thúc đẩy các ý tưởng tiến bộ và khuyến khích các quốc gia đi theo các quy chuẩn ứng xử thích hợp
Viễn cảnh toàn cầu	Bi quan: các cường quốc bị mắc kẹt vào các cuộc cạnh tranh an ninh liên miên	Lạc quan: coi bản chất con người là có thể hợp tác với nhau và niềm tin vào sự tiến bộ	Không thể biết: viễn cảnh toàn cầu xoay quanh nội dung của các ý tưởng và giá trị chiếm ưu thế.

Điều gì còn sót trong các lý thuyết về chính trị thế giới?

Mặc dù chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo vẫn chiếm ưu thế trong suy nghĩ về quan hệ quốc tế trong cộng đồng chính sách và học thuật ngày nay nhưng các trường phái tư tưởng này cũng đang bị thách thức. Hai trường phái phê bình quan trọng nhất là chủ nghĩa cấp tiến và chủ nghĩa vị nữ.

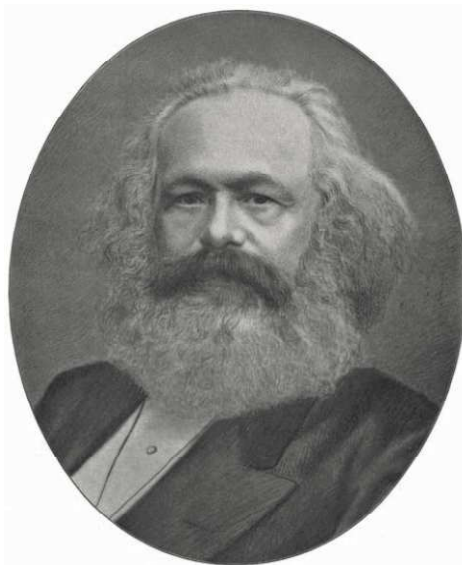
Quan điểm cấp tiến

Trong phần lớn thế kỷ XX thì chủ nghĩa xã hội là lựa chọn thay thế cấp tiến đối với lý thuyết dòng chính về quan hệ quốc tế. Mặc dù có nhiều dòng tư tưởng xã hội chủ nghĩa khác nhau nhưng hầu hết đều bị ảnh hưởng bởi tư tưởng của Karl Marx (1818-1883). Để giải thích các sự kiện của tình hình thế giới hiện nay, tư tưởng Karl Marx yêu cầu phải hiểu chủ nghĩa tư bản như là một hiện tượng toàn cầu. Trong khi các nhà hiện thực nhấn mạnh vào an ninh quốc gia, các nhà tự do nhấn mạnh vào tự do cá nhân, các nhà kiến tạo đề cao ý tưởng và bản sắc thì chủ nghĩa xã hội tập trung vào xung đột giai cấp và các lợi ích vật chất biểu hiện cho mỗi giai cấp (Doyle 1997).

Marx và cộng sự Friedrich Engels (1820-1895) trong *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản* cho rằng “Lịch sử của xã hội tồn tại cho đến nay là lịch sử của các cuộc đấu tranh giai cấp”. Họ cho rằng chủ nghĩa tư bản đã làm xuất hiện hai tầng lớp trái ngược nhau: tầng lớp thống trị (tầng lớp tư sản) làm chủ các phương tiện sản xuất và tầng lớp phụ thuộc (giai cấp vô sản) bán sức lao động của mình nhưng nhận lại rất ít sự đền bù. Theo Marx và Engels, “sự cần thiết của việc mở rộng liên tục thị trường cho các sản phẩm của mình đã đuổi theo tầng lớp tư sản đến khắp bề mặt của địa cầu”. Bằng cách mở rộng khắp toàn cầu, giai cấp tư sản đã tạo ra “một đặc tính toàn cầu cho sản xuất và tiêu thụ ở mọi quốc gia.”

Vladimir Ilyich Lenin (1870-1924) mở rộng phân tích của Marx thành nghiên cứu về chủ nghĩa đế quốc mà ông giải thích như là một giai đoạn trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản nơi mà sự độc quyền thay thế sự cạnh tranh của thị trường tự do. Rút ra từ nghiên cứu của nhà nghiên cứu Anh John Hobson (1858-1940), Lenin cho rằng các quốc gia tư bản tiên tiến cuối cùng phải đối mặt với hai vấn đề kép là sản xuất dư thừa và tiêu dùng thấp. Họ phản ứng lại bằng cách tìm kiếm thị trường và đầu tư nước ngoài cho hàng hóa và vốn thặng dư, và bằng cách chia nhỏ thế giới thành các vùng ảnh hưởng mà họ có thể bóc lột. Mặc dù các tuyên bố của ông bị chỉ trích nặng nề về mặt khái niệm và thực nghiệm (xem Dougherty và Pfalzgraff 2001, 437-442) nhưng sự chú ý dành cho các tầng lớp xã

hội và sự phát triển không đồng đều đã gây ra nhiều làn sóng lý thuyết mới về chủ nghĩa tư bản trong vai trò một hiện tượng toàn cầu.



Chủ nghĩa Marx và tư tưởng chính trị cấp tiến: Bức hình trên là nhà triết học người Đức Karl Marx (1818-1883) – người đã tập trung sự chú ý vào mối quan hệ giữa phương tiện sản xuất kinh tế và quyền lực chính trị.

Một ví dụ điển hình là lý thuyết phụ thuộc (dependency theory). Như được thể hiện trong các bài viết của Andre Gunder Frank (1969), Amir Samin (1976) và các học giả khác (xem Dos Santos 1970; Cardoso và Faletto 1979), các nhà lý thuyết phụ thuộc cho rằng phần lớn sự đói nghèo ở Châu Á, Châu Phi và Mỹ Latinh bắt nguồn từ cấu trúc mang tính bóc lột của nền kinh tế đế quốc chủ nghĩa. Họ thấy rằng nền kinh tế ở các quốc gia ít phát triển hơn trở nên phụ thuộc vào việc xuất khẩu các nguyên liệu thô rẻ tiền và các hàng hóa nông nghiệp sang các quốc gia công nghiệp phát triển, trong khi cùng lúc nhập khẩu các hàng hóa sản xuất đắt tiền từ họ. Nhà kinh tế học người Argentina Raul Prebisch và cũng là giám đốc Ủy ban Kinh tế Liên Hiệp Quốc về Châu Mỹ Latinh sợ rằng những nhà sản xuất hàng hóa cơ bản sẽ khó phát triển bởi giá của các sản phẩm của họ sẽ giảm theo thời gian, tương ứng với giá của hàng hóa chế tạo. Lý thuyết phụ thuộc bị chỉ trích vì kiến nghị việc rút khỏi nền kinh tế thế giới (T.Shannon 1989; và Packenham 1992), và cuối cùng bị thay thế bởi những nỗ lực trong việc tìm hiểu sự thăng trầm kinh tế của các quốc gia cụ thể như là một phần của thay đổi mang tính hệ thống rộng lớn và lâu dài.

Lý thuyết hệ thống thế giới (world-system theory), bị ảnh hưởng bởi chủ nghĩa Marx và lý thuyết phụ thuộc, thể hiện nỗ lực gần đây nhất để giải thích chính trị thế giới về phương diện phân công lao động tư bản thống nhất (xem Wallerstein 2005 và 1988; Chase-Dunn và Anderson 2005; Chae-Dunn 1989). Nền kinh tế tư

bản thế giới, nổi lên vào thế kỷ XVI ở Châu Âu và cuối cùng được mở rộng ra khắp toàn cầu, có 3 thành phần cấu trúc: vùng *lõi* (những quốc gia mạnh, hội nhập tốt, có các hoạt động kinh tế đa dạng và có nhiều vốn), vùng *ngoại vi* (vùng thiếu kỹ thuật và máy móc của các quốc gia mạnh hơn và đang tham gia vào quá trình sản xuất một số hàng hóa sơ chế bởi lực lượng lao động rẻ và thiếu trình độ), và vùng *bán ngoại vi* (các quốc gia có các yếu tố của cả vùng lõi và vùng ngoại vi). Trong vùng lõi, quốc gia có thể đạt được tính ưu việt về kinh tế bằng cách chiếm được ưu thế về năng suất, thương mại và tài chính so với đối thủ của họ. Tuy nhiên, tính ưu việt khó bền vững. Sự phổ biến của các sáng kiến khoa học và dòng chảy của nguồn vốn tới các đối thủ, cộng với chi phí to lớn để duy trì trật tự thế giới đều sẽ làm xói mòn lợi thế kinh tế của quốc gia thống trị. Do đó bên cạnh việc nhấn mạnh sự bóc lột vùng ngoại vi của vùng lõi, lý thuyết hệ thống thế giới kêu gọi sự chú ý đối với sự nổi lên và sụp đổ mang tính chu kỳ của các cường quốc bá chủ vùng lõi.

Trong khi một vài thách thức cấp tiến đối với lý thuyết dòng chính tăng cường sự hiểu biết của chúng ta về thế giới bằng cách nhấn mạnh vai trò của các tập đoàn, các phong trào xuyên quốc gia và các chủ thể phi quốc gia khác, chúng lại nhấn mạnh thái quá vào sự giải thích về kinh tế đối với các sự kiện quốc tế và kết quả là bỏ sót các nhân tố giải thích quan trọng tiềm tàng khác. Theo lý thuyết vị nữ, một trong những nhân tố đó chính là giới tính.

Quan điểm vị nữ

Trong một phần tư cuối của thế kỷ XX, chủ nghĩa vị nữ bắt đầu thách thức lý thuyết quan hệ quốc tế thông thường. Đặc biệt, lý thuyết vị nữ chống lại sự loại bỏ phụ nữ trong các cuộc tranh luận về quan hệ quốc tế cũng như sự đối xử không công bằng và bất bình đẳng với phụ nữ mà định kiến này gây ra. Các tài liệu chính thống về chính trị thế giới loại bỏ các cam kết và đóng góp của phụ nữ, coi sự khác nhau giữa địa vị, niềm tin và hành xử của đàn ông so với phụ nữ là không quan trọng. Chủ nghĩa vị nữ đã tách ra khỏi sự tập trung vào lịch sử của sự phân biệt giới tính và bắt đầu tìm hiểu xem các bản sắc giới tính định hình quyết định chính sách đối ngoại như thế nào và sự phân cấp dựa trên giới tính tăng cường các tập quán làm cho bất bình đẳng giữa nam và nữ trở nên lâu dài ra sao (xem Tickner 2005 và 2002; Enloe 2004; Beckman và D'Amico 1994; Peterson và Runyan 1993).

Thay vì xem giới tính là sự khác biệt sinh học giữa nam và nữ, chủ nghĩa vị nữ xem giới tính là những kỳ vọng được xã hội định hình liên quan đến việc giới tính nam hay nữ có ý nghĩa như thế nào. Mặc dù không phải tất cả nam và nữ đều ăn khớp với các kỳ vọng này nhưng chủ nghĩa vị nữ khẳng định rằng trong lĩnh vực

chính trị, các giá trị cao hơn được gắn với các đặc điểm của phái mạnh được lý tưởng hóa như sự thống trị, tự trị và đấu tranh, những điều đến lượt chúng đã được miêu tả sai lầm như là sự phản ánh khách quan bản chất con người (Tickner 1988). Chủ nghĩa vị nữ cho rằng bằng việc xem sự lý tưởng hóa này như thể gắn liền với các quy luật hành vi phổ quát, lý thuyết quan hệ quốc tế truyền thống chỉ cung cấp được một phần hiểu biết về chính trị thế giới.

Mặc dù chủ nghĩa vị nữ nhấn mạnh tầm quan trọng của giới tính trong nghiên cứu quan hệ quốc tế nhưng có nhiều trường phái tư tưởng cạnh tranh nhau trong nội bộ chủ nghĩa vị nữ. Một số nhà lý thuyết theo chủ nghĩa vị nữ khẳng định rằng nhìn chung không có sự khác nhau quá lớn giữa khả năng của phái mạnh và phái yếu; một số khác thì cho rằng sự khác biệt này có tồn tại khi giới tính này có khả năng hơn giới tính kia trong một số trường hợp nhất định. Một số khác lại cho rằng ý nghĩa gán cho giới tính của một người là một sự kiến tạo văn hóa tùy ý và sẽ thay đổi theo thời gian và địa điểm (Goldstein 2002). Bất kể lập trường về các vấn đề liên quan đến khác biệt giới tính như thế nào thì các học giả vị nữ đều nhấn mạnh đến sự phù hợp của kinh nghiệm của phụ nữ trong các vấn đề quốc tế và các công hiến của họ. Ảnh hưởng của các nhà lãnh đạo nữ như Margaret Thatcher của Vương quốc Anh, Megawati Sukarnoputri của Indonesia, Golda Meir của Israel, Corazón Aquino của Phillipines, Angela Merkel của Đức, Christina Fernández de Kircher của Argentina hay Michelle Bachelet của Chile đều khuyến khích chúng ta phải xem xét các sự kiện từ góc độ cá nhân của vô số phụ nữ, những người tham gia vào các vấn đề quốc tế như là những người chăm sóc (người già), nhà hoạt động cấp cơ sở và những người tham gia vào lực lượng lao động không chính thức. Franke Wilmer (2000) đã nói “Phụ nữ chưa bao giờ vắng mặt trong chính trị thế giới”. Phần lớn thì họ “vô hình trong các dòng quan điểm được đưa ra bởi nam giới” về chính trị thế giới.

Sự phê bình của chủ nghĩa vị nữ về lý thuyết quan hệ quốc tế truyền thống làm dấy lên các nghiên cứu xem giới tính như là một biến số giải thích khi phân tích chính trị thế giới. Ví dụ như các nghiên cứu gần đây cho rằng mức độ bình đẳng giới cao ở các quốc gia gắn với mức độ thấp của các xung đột vũ trang giữa và trong nội bộ các quốc gia (Caprioli 2006; Melander 2005; Regan và Pasevicut 2003; Caprioli và Boyer 2001). Nêu bật kết quả có được từ các nghiên cứu này và các nghiên cứu khác, các nhà vị nữ đề nghị những người nghiên cứu chính trị quốc tế “đặt các câu hỏi về giới tính và nhận thức cao hơn về tác động của giới tính đến chính trị toàn cầu” (Tickner và Sjoberg 2007, 199).



Những nhà lãnh đạo nữ và chính trị thế giới: Mặc dù chính trị thế giới do đàn ông chiếm ưu thế nhưng một số phụ nữ cũng đã nắm giữ những vị trí lãnh đạo quan trọng. Con đường tới quyền lực của họ khác nhau. Ví dụ Tổng thống Argentina Christina Fernández de Kirchner (bên trái) đặt giới tính ở vị trí hàng đầu trong chiến dịch tranh cử năm 2007. Thủ tướng Đức Angela Merkel (phải) lại hạn chế tối đa việc này trong chiến dịch tranh cử của mình.

Dự đoán tương lai toàn cầu qua các lý thuyết về chính trị thế giới

Khi chúng ta tìm hiểu tương lai thế giới, chúng ta thừa nhận các hạn chế của kiến thức chúng ta về chính trị thế giới. Thế giới rất phức tạp và hiểu biết của chúng ta về hoạt động của nó cũng chưa đầy đủ. (xem Tranh luận: Liệu khoa học hành vi có thể nâng cao nghiên cứu về chính trị thế giới?). Như một học giả đã nói, hiểu chính trị thế giới cũng giống như cố gắng để hiểu một trò chơi ghép hình đang bị tháo rời các mảnh (Puchala 1994). Mỗi mảnh thể hiện một phần của bức tranh toàn cảnh nhưng không ai hiểu cách xếp chúng lại với nhau như thế nào. Một vài mảnh thể hiện cuộc đấu tranh quyền lực giữa các quốc gia ích kỷ, số khác miêu tả các quốc gia đang góp chung chủ quyền để tạo ra một liên minh siêu quốc gia, một số mảnh khác khắc họa các cuộc xung đột dân tộc - sắc tộc đau khổ, số khác lại thể hiện sự thiếu vắng chiến tranh giữa các nền dân chủ. Một số mảnh thể hiện sự xuất hiện của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, số khác thể hiện một xã hội dân sự toàn cầu đang nổi dậy. Như đã thảo luận trong chương trước, một trong những khó khăn của dự đoán tương lai thế giới là các xu hướng phân rã đang làm cho bức tranh toàn cảnh của chính trị thế giới bị chia ra thành nhiều mảnh vụn vào thời điểm mà các xu hướng hội nhập đang thu hẹp hành tinh. Trong khi một số quốc gia dường như đang vùng vẫy trong một thế giới vô chính phủ và tự cứu kiểu cá lớn nuốt cá bé thì một số khác đang sống trong một thế giới của các thể chế quốc tế và phụ thuộc lẫn nhau.

Các lý thuyết giống như những tấm bản đồ. Chúng định hướng chúng ta sắp xếp các mảnh ghép có vẻ là không phù hợp với nhau của trò chơi ghép hình phức tạp thành một khối để có được một bức tranh hoàn chỉnh. Cũng giống như việc có một số bản đồ chính xác hơn các bản đồ còn lại, các lý thuyết cũng có một số hữu dụng hơn các lý thuyết khác. Nhà triết học Kurt Lewin cho rằng “không có gì là thực tế bằng một lý thuyết tốt”. Nhưng điều gì tạo ra một lý thuyết “tốt”? Dưới đây là một vài các tiêu chí mà các nhà khoa học xã hội sử dụng khi đánh giá chất lượng của một lý thuyết (xem Van Evera 1997):

- *Rõ ràng*: một lý thuyết tốt được định khung rõ ràng: khái niệm của nó được định nghĩa chính xác, mối quan hệ nhân quả áp dụng cho các mẫu hình quan sát được xác định chính xác, và các lập luận làm nền tảng cho những mối quan hệ được giả định này mang tính logic chặt chẽ.
- *Đơn giản*: một lý thuyết tốt giúp đơn giản hóa hiện thực: nó tập trung vào các hiện tượng quan trọng và bao gồm tất cả các yếu tố liên quan để giải thích hiện tượng đó mà không làm chúng trở nên quá phức tạp và khó hiểu.
- *Sức mạnh giải thích*: Một lý thuyết tốt phải có được sự hỗ trợ thực nghiệm: Nó làm sâu sắc hiểu biết của chúng ta về một hiện tượng và giải thích những điều về hiện tượng đó theo cách mà các lý thuyết cạnh tranh không giải thích được.
- *Giàu tính khuyến nghị*: một lý thuyết tốt đưa ra các đề xuất chính sách. Nó miêu tả cách các vấn đề được ngăn ngừa và giảm nhẹ như thế nào thông qua các biện pháp đối phó kịp thời.
- *Tính phủ nhận được*: Một lý thuyết tốt có thể bị chứng minh là sai, chúng chỉ ra bằng chứng nào có thể bác bỏ lại được các tuyên bố của mình.

Mặc dù chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo là các cách suy nghĩ chiếm ưu thế về chính trị thế giới ngày nay nhưng không lý thuyết nào hoàn toàn thỏa mãn được các tiêu chuẩn nêu trên. Chủ nghĩa hiện thực thường bị chỉ trích vì dựa vào các khái niệm không rõ ràng, chủ nghĩa tự do thì thường bị chế giễu vì đưa ra các đề nghị chính sách ngây thơ dựa trên sự nhìn nhận lý tưởng, còn chủ nghĩa kiến tạo thì không thể giải thích sự thay đổi. Ngoài ra, như chủ nghĩa cấp tiến và chủ nghĩa vị nữ đã chỉ ra, cả ba lý thuyết chính lưu trên đều bỏ qua các khía cạnh có vẻ quan trọng của chính trị thế giới, điều làm hạn chế sức mạnh giải thích của chúng.

Mặc cho những hạn chế này thì mỗi lý thuyết đều có mặt mạnh là nhấn mạnh các hành vi chính sách đối ngoại và các sự kiện quốc tế nhất định. Nhà hoạch

định chính sách Mỹ và học giả quan hệ quốc tế Joseph Nye (1995, 8) đã viết “Khi tôi làm việc ở Washington và giúp định hình chính sách đối ngoại Mỹ với cương vị là trợ lý bộ trưởng tại Bộ Ngoại giao và Lầu Năm góc, tôi nhận ra mình đã mượn cách suy nghĩ của 3 chủ nghĩa là chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo. Tôi thấy chúng rất hữu ích, dù theo từng cách khác nhau và trong từng trường hợp khác nhau. Bởi vì chúng ta thiếu một lý thuyết đơn nhất bao quát để có thể giải thích tất cả các mặt của chính trị thế giới nên chúng ta phải dựa vào các tư duy hiện thực, tự do và kiến tạo trong các chương tiếp theo của cuốn sách này. Hơn nữa, chúng ta sẽ bổ sung chúng bằng các quan điểm của chủ nghĩa vị nữ và cấp tiến, nơi mà các lý thuyết này sẽ giúp ích trong việc giải thích các chủ đề được đề cập đến.”

TRANH LUẬN: Liệu khoa học hành vi có thúc đẩy nghiên cứu chính trị thế giới?

Các học giả nên phân tích chính trị thế giới như thế nào? Không may là không có câu trả lời đơn giản cho câu hỏi này. Lĩnh vực quan hệ quốc tế bị chia ra bởi các khái niệm khác nhau về việc nghiên cứu chính trị thế giới nên bao gồm những vấn đề gì và những vấn đề này sẽ được nghiên cứu như thế nào. Theo truyền thống thì các học giả cố hiểu một số sự kiện chính trị đặc biệt hoặc một chuỗi sự kiện bằng cách nghiên cứu các hồ sơ lưu trữ, các văn bản pháp luật, hoặc các tài liệu thực nghiệm liên quan đến hiện tượng cần nghiên cứu. Dựa trên kinh nghiệm và hiểu biết để đánh giá các văn bản này, họ thường thể hiện suy nghĩ của mình qua các bài tường thuật và nói rằng “Dựa vào *sự đánh giá của tôi* về các thông tin mà tôi đã xem xét, tôi kết luận là X, Y, Z..”

Không bằng lòng với sự đáng tin cậy của phương pháp nghiên cứu vốn dựa quá nhiều vào sự đánh giá cá nhân và thủ tục thu thập thông tin trực quan của một cá thể nào đó, vào những năm 1960, nhiều học giả đề xuất một phong trào được biết đến là “chủ nghĩa hành vi”¹⁶ mà mục tiêu là vận dụng phương pháp khoa học và kỹ thuật định lượng nghiêm ngặt cho nghiên cứu chính trị quốc tế (xem J.Sinher 1968). Nói vắn tắt là các học giả theo chủ nghĩa hành vi cho rằng thế giới tồn tại độc lập với suy nghĩ của con người. Thế giới này có một trật tự mở ra cho kiến thức con người, các mẫu hình lặp lại bên trong nó có thể được khám phá, và các bằng chứng có thể tái tạo được về các mẫu hình này có thể đạt được qua việc định hình cẩn thận và kiểm tra chặt chẽ các giả thuyết¹⁷ rút ra từ các lý thuyết vốn được vạch ra để giải thích thế giới vận hành như thế nào. Điều làm cho chủ nghĩa hành vi mang tính đổi mới là cách tiếp cận hệ thống và thực nghiệm đối với quá trình nghiên cứu, thay thế các quy trình thu thập thông tin mang tính chất riêng lẻ, tạm thời bằng các quy trình rõ ràng, có thể lặp lại được nhằm tạo dữ liệu, đồng thời thay thế ý kiến “chuyên gia” của những người am hiểu bằng các phương pháp phân tích dữ liệu được kiểm soát và có chủ ý. Chủ nghĩa hành vi cố gắng vượt qua khuynh hướng của nhiều nhà nghiên cứu truyền thống vốn thu thập các sự kiện và trường hợp lịch sử để phù hợp với các ý tưởng xác định từ trước của họ về hành vi quốc tế. Thay vào đó, tất cả dữ liệu sẵn có đều được kiểm tra.

¹⁶ Behaviorism: một cách tiếp cận đối với nghiên cứu chính trị thế giới nhận mạnh việc áp dụng phương pháp khoa học.

¹⁷ Hypothesis: Các tuyên bố mang tính ước đoán miêu tả mối quan hệ giữa một biến độc lập (nguyên nhân) và một biến phụ thuộc (kết quả).

Bằng cách trở nên thật rõ ràng và chính xác, các nhà khoa học hành vi khẳng định rằng những nhà nghiên cứu khác có thể quyết định thực hiện nghiên cứu bất kỳ như thế nào, đánh giá tầm quan trọng của các phát hiện và từng bước xây dựng một tập hợp kiến thức có thể truyền tải được giữa các chủ thể.

Các phê bình khác nhau đối với chủ nghĩa hành vi ngày càng tăng trong vài thập kỷ sau đó. Một trong những chỉ trích phổ biến nhất dựa trên nghiên cứu của nhà xã hội học người Đức Max Weber (1864-1920). Ông tin rằng phương thức giải thích được sử dụng trong khoa học xã hội khác với phương thức trong khoa học vật lý. Nhiều người bị ảnh hưởng bởi Weber cho rằng không giống như những nhà vật lý, những người không phân tích những chủ thể có nhận thức tham gia vào những hành vi có mục đích, các nhà khoa học xã hội đối diện với các câu hỏi khó hiểu về việc tại sao chủ thể của họ lại chọn ứng xử theo một cách nhất định và ý nghĩa mà họ gán cho hành động của mình là gì. Không bị tác động bởi sự cần thiết phải suy xét cách thức các phân tử có thể lựa chọn phản ứng lại kích thích bên ngoài như thế nào, các nhà vật lý thích dùng các quy luật nhân quả vốn luôn đúng trong mọi thời gian và không gian để giải thích những việc như tại sao gas lại trở thành chất lỏng ở một nhiệt độ nhất định. Nhưng để giải thích tại sao nhà lãnh đạo quốc gia lại chọn cách ứng xử theo một cách nhất định đối với những sự kích thích bên ngoài thì các nhà khoa học xã hội phải hiểu được những lý do ẩn sau những hành động đó. Do đó lập luận cho rằng sự khác nhau này giữa khoa học vật lý và khoa học xã hội làm cho các nhà nghiên cứu chính trị thế giới khó có thể bắt chước các nhà vật lý khi thực hiện các nghiên cứu thực nghiệm. Thay vì sử dụng phương pháp định lượng để tìm kiếm các sự lặp đi lặp lại mang tính quy luật thì trường phái tư tưởng này thúc dục các nhà khoa học xã hội thực hiện phương pháp giải thích định tính để tìm hiểu các dự định của các chủ thể cụ thể tại các thời điểm nhất định.

Một phê phán đáng chú ý khác đối với việc áp dụng phương pháp khoa học vào chính trị thế giới đến từ chủ nghĩa hậu hiện đại, một tên gọi thường được gán cho một nhóm các học giả đa dạng bị ảnh hưởng bởi nhà triết học người Pháp Jean-Francois Lyotard (1924-1998), Michel Foucault (1926-1984) và Jacques Derrida (1930-2004) và những người khác. Dựa trên niềm tin rằng kiến thức chỉ đúng trong một số trường hợp và điều kiện lịch sử nhất định, các nhà chủ nghĩa hậu hiện đại cho rằng không thể phân tích chính trị thế giới từ một quan điểm khách quan và phi giá trị. Do không ai có thể khám phá được sự thật siêu việt nên các học giả cần phơi bày những ý nghĩa được ẩn giấu trong các văn bản và các dòng quan điểm phổ biến, đặt câu hỏi về tính đầy đủ của thế giới quan mà họ ủng hộ, đồng thời xem xét liệu những cách giải thích về chính trị thế giới này có thể thống trị và hạ gục những cách giải thích khác hay không.

Ngày nay hầu hết các học giả vẫn bị thúc đẩy bởi mong muốn xây dựng các lý thuyết về chính trị thế giới có thể được dùng để miêu tả, giải thích và dự đoán các sự kiện trong chính trị thế giới. Bạn nghĩ họ cần thực hiện nhiệm vụ này bằng cách nào? Liệu phân tích khoa học về hành vi quốc tế có phải là cách tiếp cận hợp lý? Nếu có thì liệu các phương pháp nghiên cứu của khoa học tự nhiên có thể được áp dụng vào nghiên cứu chính trị quốc tế được không? Hay khoa học xã hội đòi hỏi một cách tiếp cận khác tập trung nhiều vào dự định của con người? Nói cách khác liệu có thể áp dụng cả hai cách giải thích định tính và định lượng về chính trị thế giới? Bạn có đồng ý với những nhà hậu hiện đại khi cho rằng nỗ lực để áp dụng phương pháp khoa học vào hành vi quốc tế là không chính xác vì không tồn tại một thực thể khách quan duy nhất cho việc nghiên cứu?

Tóm tắt chương

- Lý thuyết là một tập hợp các mệnh đề liên quan đến nhau giải thích nguyên nhân của một sự kiện nhất định. Ba lý thuyết bao quát chiếm ưu thế trong nghiên cứu chính trị thế giới là: chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo.
- Tồn tại một số biến thể của chủ nghĩa hiện thực. Để đơn giản hóa, thế giới quan của chủ nghĩa hiện thực có thể được tóm tắt như sau:
 1. Con người bản chất là ích kỷ, cạnh tranh và độc đoán. Thay đổi bản chất con người là khát vọng không tưởng.
 2. Hệ thống thế giới là vô chính phủ. Không có sự ủng hộ và bảo vệ của một chính phủ cao hơn, các quốc gia cố gắng đạt được sự tự cung tự cấp và tự giúp mình.
 3. Dưới những điều kiện đó, chính trị quốc tế là cuộc đấu tranh vì quyền lực. Nhà triết học người Anh Thomas Hobbes vào thế kỷ XVI đã nói rằng “một cuộc chiến tranh của tất cả để chống lại tất cả”. Nghĩa vụ chính của mỗi quốc gia trong môi trường này - mục tiêu mà tất cả các mục đích khác đều phải xếp phía sau – đó là theo đuổi “lợi ích quốc gia”, được định nghĩa là đạt được quyền lực.
 4. An ninh là một hệ quả của quyền lực, và quyền lực là một hệ quả của khả năng quân sự. Các quốc gia nên đạt được khả năng quân sự để sẵn sàng và chinh phục đối thủ tiềm năng. Họ không nên tin tưởng đặt an ninh của mình vào sự thiện chí của các đồng minh hay lời hứa của luật pháp và các tổ chức quốc tế.
 5. Sự ổn định quốc tế là kết quả của sự duy trì cân bằng quyền lực giữa các quốc gia đối thủ.
- Tồn tại nhiều dạng lý thuyết tự do khác nhau. Thế giới quan của chủ nghĩa tự do có thể được tóm tắt như sau:
 1. Con người có khả năng hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau. Hành vi xấu xa là sản phẩm của một môi trường khuyến khích con người hành xử một cách ích kỷ. Lý trí thúc đẩy con người thay đổi điều kiện họ đang sống và do đó có thể đạt được tiến bộ.
 2. Sự thay đổi quan trọng đầu tiên để giảm khả năng chiến tranh là thúc đẩy quyền tự quyết quốc gia và quản trị dân chủ. Các đặc tính nội bộ của các quốc gia là khác nhau và những sự khác biệt này ảnh hưởng đến cách ứng xử của quốc gia. Các nền dân chủ mang lại hòa bình nhiều hơn là các chính phủ chuyên chế.

3. Sự thay đổi quan trọng thứ hai là thúc đẩy thương mại quốc tế. Sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế dẫn đến việc các quốc gia phát triển các cơ chế để giải quyết xung đột, điều chỉnh các khuyến khích vật chất để tránh chiến tranh vốn ngăn cản các cơ hội kinh doanh.
 4. Sự thay đổi thứ ba là thay thế ngoại giao bí mật và các liên minh quân sự đối địch để thay đổi của chính trị cân bằng quyền lực bằng các thể chế quốc tế dựa trên an ninh tập thể. Hành vi cạnh tranh và tư lợi không cần phải là tùy tiện và hỗn loạn. Bằng cách khuyến khích sự có đi có lại, giảm sự không chắc chắn và hình thành kỳ vọng, các thể chế quốc tế giúp các quốc gia phối hợp hành vi và đạt được lợi ích tập thể.
 5. Chính trị thế giới đang ngày càng được định hình bởi mạng lưới xuyên quốc gia, trong đó các quốc gia là các móc nối trong mạng lưới phức tạp gồm có các tổ chức đa quốc gia, các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ.
- Chủ nghĩa kiến tạo về chính trị thế giới tập trung vào tầm quan trọng của các ý tưởng và các dòng quan điểm. Thế giới quan kiến tạo có thể được tóm tắt như sau:
 1. Cấu trúc cơ bản của chính trị thế giới mang tính xã hội; chúng đạt được ý nghĩa thông qua sự hiểu biết và kỳ vọng chung của con người và được duy trì nhờ các tập quán xã hội lặp đi lặp lại.
 2. Những cấu trúc tập thể và liên chủ thể định nghĩa các bản sắc của chủ thể quốc tế
 3. Bản sắc xã hội tạo nên lợi ích của các chủ thể và định hình hành động của họ bằng cách quy định hành vi nào là phù hợp trong một tình huống cụ thể.
 4. Các chủ thể quốc tế đạt được động lực nhờ ngôn ngữ; các quy định và các dòng quan điểm tạo ra ý nghĩa cho thế giới.
 5. Các tác nhân và cấu trúc cấu thành lẫn nhau. Tác nhân định hình xã hội và xã hội định hình tác nhân thông qua tương tác có đi có lại.
 - Chính trị thế giới không thể được giải thích nếu chỉ dựa vào một trong ba lý thuyết trên. Chủ nghĩa hiện thực, tự do và kiến tạo đều có cách giải thích nhất định cho hiện tượng quốc tế nhưng không có lý thuyết nào nắm bắt được chính xác tất cả các mặt của chính trị thế giới. Kết quả là những giải thích cạnh tranh của chính trị thế giới đã thách thức những lý thuyết chính này. Những năm gần đây, các nhà lý thuyết theo trường phái cấp tiến và vị nữ đã nêu lên một số những phê bình đáng chú ý đối với lý thuyết quan hệ quốc tế truyền thống.

Bài đọc gợi ý

Baldwin, David A. *Theories of International Relations*. Burlington, VT: Ashgate, 2008.

Chernoff, Fred. *Theory and Metatheory in International Relations: Concepts and Contending Accounts*. New York: Palgrave-Macmillan, 2007.

Dougherty, James E., and Robert L. Pfaltzgraff, Jr., *Contending Theories of International Relations*, 5th ed. New York: Addison Wesley-Longman, 2001.

Dunne, Tim, Milja Kurki, and Steve Smith, eds. *International Relations Theories: Discipline and Diversity*. Oxford: Oxford University Press, 2007.

Elman, Colin, and Miriam Fendius Elman, eds., *Progress in International Relations Theory: Appraising the Field*. Cambridge, MA: MIT Press, 2003.

Câu hỏi tư duy phản biện

Cuộc tranh luận mạnh mẽ giữa chủ nghĩa hiện thực mới và chủ nghĩa tự do mới đã chiếm ưu thế trong quan hệ quốc tế trong 25 năm qua (Lamy 2008). Các vấn đề liên quan đến hai chủ nghĩa này tập trung vào các giả định khác nhau được nêu lên qua các chủ đề dưới đây (Baldwin 1993, 4-8)

- Bản chất và kết quả của tình trạng vô chính phủ. Trong khi tất cả mọi người đều nhận thấy rằng hệ thống quốc tế là vô chính phủ vì thiếu các thể chế hiệu quả để quản trị toàn cầu, chủ nghĩa hiện thực mới cho rằng tình trạng vô chính phủ có thể đáng mong ước hơn so với những ràng buộc của một chính phủ toàn cầu. Chủ nghĩa tự do xem tình trạng vô chính phủ là một vấn đề lớn có thể cải tạo được thông qua việc tạo ra các thể chế toàn cầu mạnh mẽ.
- Hợp tác quốc tế. Mặc dù chủ nghĩa hiện thực mới và chủ nghĩa tự do mới đều cho rằng hợp tác là có thể xảy ra nhưng chủ nghĩa hiện thực mới cho rằng rất khó để có thể duy trì, còn chủ nghĩa tự do mới tin rằng có thể hy vọng được bởi vì hợp tác mang lại những phần thưởng có thể làm giảm mong muốn cạnh tranh lẫn nhau.
- Lợi phần tuyệt đối và lợi phần tương đối. Chủ nghĩa hiện thực mới tin rằng ước muốn vượt qua mặt đối thủ bằng cách đạt được lợi phần tương đối là động lực chủ yếu của hành vi của quốc gia. Trong khi đó, chủ nghĩa tự do mới tin rằng các quốc gia được thúc đẩy bởi việc tìm kiếm các cơ hội để tạo ra lợi phần tuyệt đối cho tất cả các bên.
- Ưu tiên các mục tiêu quốc gia. Chủ nghĩa hiện thực mới nhấn mạnh an ninh quốc gia là mục tiêu quan trọng nhất mà các quốc gia theo đuổi. Chủ nghĩa tự do mới cho rằng các quốc gia đặt lợi ích kinh tế là ưu tiên lớn hơn.
- Dự định và khả năng. Chủ nghĩa hiện thực mới cho rằng sự phân bổ khả năng của quốc gia là yếu tố quyết định chủ yếu cho hành vi của quốc gia và kết quả quốc tế. Chủ nghĩa tự do mới lại cho rằng các dự định, thông tin và lý tưởng của quốc gia có ảnh hưởng hơn so với sự phân bổ khả năng.
- Thể chế và thiết chế. Chủ nghĩa hiện thực mới cho rằng các thể chế như Liên Hiệp Quốc là nơi mà các quốc gia thực hiện các cuộc tranh giành ảnh hưởng. Chủ nghĩa tự do tin rằng các thể chế quốc tế tạo ra các quy chuẩn ràng buộc các quốc gia thành viên và làm thay đổi các mẫu hình của chính trị quốc tế.

Những khác biệt giữa chủ nghĩa hiện thực mới và chủ nghĩa tự do mới lớn đến mức nào? Giả định nào theo bạn là chính xác nhất để giải thích chính trị thế giới trong thế kỷ XXI? Có vấn đề quan trọng nào chưa được nêu trong cuộc tranh luận này hay không?

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com